

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chấp thuận cho triển khai thực hiện đối với các dự án đầu tư, các khu vực đấu giá quyền sử dụng đất và các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất chưa đăng ký trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của các huyện, thị xã và thành phố trên địa bàn tỉnh Bình Phước

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 417/TTr-STNMT ngày 11/7/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chấp thuận cho triển khai thực hiện đối với các dự án đầu tư, các khu vực đấu giá quyền sử dụng đất và các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất mà chưa đăng ký trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của các huyện, thị xã và thành phố, cụ thể như sau:

1. Cho phép triển khai thực hiện đối với 27 dự án đầu tư, với tổng diện tích 7.369.600 m².

2. Cho phép triển khai thực hiện việc đấu giá quyền sử dụng đất đối với 11 trường hợp, với tổng diện tích 132.201,2 m².

3. Cho phép triển khai thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất đối với 1.658 trường hợp, với tổng diện tích 330.011,4 m².

(có biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Sau khi có Quyết định chấp thuận, các cơ quan, đơn vị sau đây có trách nhiệm:

1. UBND các huyện, thị xã và thành phố:



a) Tiến hành cập nhật danh mục các dự án đầu tư, các khu vực đề đấu giá quyền sử dụng đất và các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất tại biểu chi tiết kèm theo vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của địa phương.

b) Tổ chức thực hiện việc giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất và chuyển mục đích sử dụng đất đối với các trường hợp nêu trên theo đúng trình tự, quy định của Luật Đất đai và các quy định pháp luật có liên quan.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Tham mưu UBND tỉnh thực hiện việc giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất đối với các dự án đã được UBND tỉnh chấp thuận cho triển khai thực hiện theo trình tự, quy định của Luật Đất đai và các quy định pháp luật có liên quan.

b) Theo dõi, hướng dẫn, đôn đốc UBND các huyện, thị xã và thành phố việc cập nhật và lập Kế hoạch sử dụng đất hàng năm theo đúng quy định.

3. Sở Thông tin và Truyền thông chỉ đạo đơn vị chuyên môn đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các ông (bà): Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Thông tin và Truyền thông, Cục Thuế tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như điều 3;
- LĐVP, P.KT;
- Lưu: VT, (Trung) 

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ^k



Nguyễn Anh Minh

**DANH SÁCH NGƯỜI SỬ DỤNG ĐẤT ĐĂNG KÝ BỔ SUNG NHU CẦU CHUYỂN MỤC ĐÍCH
SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP HUYỆN NĂM 2019**

(Kèm theo Quyết định số ~~1487~~ /QĐ-UBND ngày 17 tháng 7 năm 2019 của UBND tỉnh)

STT	Tên người sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Diện tích (m ²)	Loại đất trước khi CMD (*)	Loại đất sau khi CMD (*)	Ghi chú	
						Thửa đất số	Tờ bản đồ số
I	Thị Xã Đồng Xoài		108.399,3				
1	Nguyễn Thị Luyến	Tiền Hưng	99,4	CLN	ONT	243	14
2	Nguyễn Thái Hòa	Tân Xuân	400,0	CLN	ODT	271	67
3	Nguyễn Văn Út	Tân Xuân	400,0	CLN	ODT	1067	10
4	Trần Văn Thanh	Tân Xuân	400,0	CLN	ODT	1068	10
5	Lê Duy Sơn	Tân Xuân	400,0	CLN	ODT	26	7
6	Vũ Văn Đuốc	Tân Thành	400,0	CLN	ONT	90	11
7	Cao Trọng Đạt	Tân Thành	400,0	CLN	ONT	659	2
8	Cao Mạnh Tiến	Tân Thành	400,0	CLN	ONT	658	2
9	Nguyễn Thị Hiền	Tân Thành	400,0	CLN	ONT	368	2
10	Nguyễn Thị Nguyễn	Tân Thành	400,0	CLN	ONT	62	9
11	Nông Văn Hóa	Tân Thành	400,0	CLN	ONT	303	25
12	Nguyễn Thị Trang	Tân Thành	400,0	CLN	ONT	371	22
13	Trần Đức Huyền	Tân Thành	400,0	CLN	ONT	373	22
14	Hoàng Anh Thanh	Tân Thành	400,0	CLN	ONT	580	25
15	Hoàng Ngọc Biển	Tân Thành	400,0	CLN	ONT	268	2
16	Cao Mạnh Tiến	Tân Thành	400,0	CLN	ONT	658	2
17	Cao Trọng Đạt	Tân Thành	400,0	CLN	ONT	659	2
18	Công Thị Hương	Tân Thành	400,0	CLN	ONT	70	5
19	Công Xuân Tuấn	Tân Thành	400,0	CLN	ONT	71	5
20	Nguyễn Sỹ Lục	Tân Thành	400,0	CLN	ONT	65	5
21	Nguyễn Văn Dũng	Tân Thành	400,0	CLN	ONT	80	5
22	Vinh Phú	Tân Thành	400,0	CLN	ONT	76	5
23	Hoàng Thị Thìn	Tân Thành	400,0	CLN	ONT	69	5
24	Quản Thị Thu	Tân Bình	400,0	CLN	ODT	171	65
25	Vũ Hoàng Linh	Tiền Hưng	400,0	CLN	ONT	1744	39
26	Cao Hữu Thọ	Tiền Hưng	400,0	CLN	ONT	663	7
27	Trịnh Ngọc Lãm	Tiền Hưng	400,0	CLN	ONT	295	37
28	Lê Thị Phương	Tân Phú	400,0	CLN	ODT	835	10
29	Nguyễn Thị Thanh Thủy	Tiền Thành	400,0	CLN	ODT	179	41
30	Nguyễn Bá Chung	Tiền Thành	400,0	CLN	ODT	180	41
31	Nguyễn Bá Vinh	Tiền Thành	400,0	CLN	ODT	181	41
32	Trịnh Ngọc Tuyên	Tiền Thành	400,0	CLN	ODT	534	42
33	Nguyễn Hoài Sang	Tiền Thành	400,0	CLN	ODT	128	46
34	Trần Văn Nam	Tiền Thành	400,0	CLN	ODT	281	12
35	Giáp Văn Phê	Tiền Thành	400,0	CLN	ODT	11	6
36	Lê Văn Trường	Tiền Thành	400,0	CLN	ODT	480	42
37	Cù Văn Tâm	Tiền Thành	400,0	CLN	ODT	479	42
38	Vũ Thị Nga	Tiền Thành	400,0	CLN	ODT	40	12
39	Nguyễn Thị Cừ	Tiền Thành	400,0	CLN	ODT	30	5
40	Dương Thị Thảo	Tiền Thành	400,0	CLN	ODT	79	10
41	Dương Thị Lân	Tiền Thành	400,0	CLN	ODT	80	10
42	Nguyễn Thị Thu Nở	Tiền Thành	400,0	CLN	ODT	82	10
43	Lê Văn Hậu	Tiền Thành	400,0	CLN	ODT	83	10
44	Lê Thị Thanh Hiền	Tân Đồng	400,0	CLN	ODT	666	16
45	Nguyễn Chí Thanh	Tân Đồng	400,0	CLN	ODT	466	16
46	Trần Văn Phương	Tân Xuân	400,0	CLN	ODT	82	16
47	Nguyễn Thị Thanh Nga	Tiền Hưng	400,0	CLN	ONT	76	3

STT	Tên người sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Diện tích (m2)	Loại đất trước khi CMD (*)	Loại đất sau khi CMD (*)	Ghi chú	
						Thửa đất số	Tờ bản đồ số
48	Văn Hùng	Tiến Hưng	400,0	CLN	ONT	1218	7
49	Bùi Minh Phúc	Tiến Hưng	400,0	ONT+CLN	ONT	9678	36
50	Trần Hữu Lộc	Tiến Hưng	400,0	CLN	ONT	681	8
51	Nguyễn Văn Dược	Tiến Hưng	400,0	CLN	ONT	221	15
52	Bùi Thị Thúy	Tiến Hưng	400,0	CLN	ONT	228	15
53	Nguyễn Văn Đông	Tiến Hưng	400,0	CLN	ONT	227	15
54	Vũ Minh Đức	Tiến Hưng	400,0	CLN	ONT	3	25
55	Trần Ngọc Tuấn	Tiến Hưng	400,0	CLN	ONT	158	8
56	Nguyễn Văn Dũng	Tiến Hưng	400,0	CLN	ONT	3	0
57	Vũ Tuấn Anh	Tiến Hưng	400,0	CLN	ONT	388	16
58	Phạm Văn Tâm	Tiến Hưng	400,0	ONT+CLN	ONT	120	17
59	Phạm Thị Thanh Thúy	Tiến Hưng	400,0	ONT+CLN	ONT	704	35
60	Võ Thị Vân	Tiến Hưng	400,0	ONT+CLN	ONT	702	35
61	Nguyễn Thị Thu Mây	Tiến Hưng	400,0	ONT+CLN	ONT	703	35
62	Nguyễn Thị Hà	Tiến Hưng	400,0	ONT+CLN	ONT	247	14
63	Bùi Thị Hoa	Tiến Hưng	400,0	CLN	ONT	9680	36
64	Vũ Đức Lợi	Tiến Hưng	400,0	CLN	ONT	405	24
65	Đinh Văn Bảo	Tiến Hưng	400,0	CLN	ONT	32	14
66	Hồ Văn Nam	Tiến Hưng	400,0	ONT+CLN	ONT	454	8
67	Hồ Điện Nám	Tiến Hưng	400,0	CLN	ONT	112	17
68	Đào Xuân Tiêu	Tiến Hưng	400,0	CLN	ONT	212	15
69	Đào Thị Hát	Tiến Hưng	400,0	CLN	ONT	798	15
70	Lê Thị Nở	Tân Xuân	400,0	CLN	ODT	5	23
71	Phạm Công Dũng	Tân Thành	400,0	CLN	ONT	683	2
72	Nguyễn Xuân Hiếu	Tân Thành	400,0	CLN	ONT	682	2
73	Chu Thị Bích Ngọc	Tiến Hưng	300,0	CLN	ONT	434	8
74	Trịnh Văn Hằng	Tiến Hưng	400,0	CLN	ONT	43	24
75	Vũ Xuân Dương	Tiến Hưng	400,0	CLN	ONT	228	7
76	Vũ Văn Thường	Tiến Hưng	400,0	CLN	ONT	2	25
77	Bùi Văn Tính	Tiến Hưng	400,0	CLN	ONT	298	8
78	Vũ Văn Thượng	Tiến Hưng	400,0	CLN	ONT	25	2
79	Lê Xuân Giang	Tiến Thành	400,0	CLN	ODT	81	5
80	Lê Thị Thùy	Tiến Thành	400,0	CLN	ODT	80	5
81	Phạm Đức Hoan	Tiến Thành	400,0	CLN	ODT	109	15
82	Phạm Quang Nhất	Tân Thành	350,0	CLN	ONT	665	10
83	Đặng Thị Ngọc Bích	Tân Xuân	350,0	CLN	ODT	1082	10
84	Lê Thị Thọ	Tân Bình	320,0	CLN	ODT	662	58
85	Phạm Ngọc Ánh	Tiến Hưng	320,0	ONT+CLN	ONT	28b	23
86	Trịnh Văn Sơn	Tân Đồng	315,0	CLN	ODT	316	5
87	Lê Đức Long	Tân Xuân	300,0	CLN	ODT	11,16,	15
88	Viên Hữu Thắng	Tân Xuân	300,0	CLN	ODT	1065	10
89	Hoàng Thị Huyền	Tân Xuân	300,0	CLN	ODT	356	18
90	Phạm Thị Yến	Tân Xuân	300,0	CLN	ODT	85	62
91	Hồ Trọng Nghĩa	Tân Xuân	300,0	CLN	ODT	357	18
92	Chu Quang Thạch	Tân Thành	300,0	CLN	ONT	644	2
93	Nguyễn Trọng Sự	Tân Thành	300,0	CLN	ONT	643	2
94	Bùi Hữu Thắng	Tân Thành	300,0	CLN	ONT	1095	11
95	Vũ Đức Viên	Tân Thành	300,0	CLN	ONT	514	11
96	Nguyễn Văn Dũng	Tân Thành	300,0	CLN	ONT	328	2
97	Nguyễn Văn Đốc	Tân Bình	300,0	CLN	ODT	1235	58
98	Vũ Thị Thanh	Tân Bình	300,0	CLN	ODT	1239	58
99	Nguyễn Văn Du	Tân Bình	300,0	CLN	ODT	1237	58
100	Trần Thị Ánh Tuyết	Tân Phú	300,0	CLN	ODT	778	42

STT	Tên người sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Diện tích (m ²)	Loại đất trước khi CMD (*)	Loại đất sau khi CMD (*)	Ghi chú	
						Thửa đất số	Tờ bản đồ số
101	Phan Hoài Hạ	Tân Phú	300,0	CLN	ODT	7	6
102	Tạ Đình Xạ	Tân Thiện	300,0	CLN	ODT	38	2
103	Trần Văn Bằng	Tân Thiện	300,0	CLN	ODT	43	2
104	Đỗ Tiến Cải	Tân Thiện	300,0	CLN	ODT	8	47
105	Bùi Thị Hồng Mỹ	Tân Thiện	300,0	CLN	ODT	1092	10
106	Đỗ Khắc Huy	Tiến Thành	300,0	CLN	ODT	116	43
107	Đỗ Xuân Thành	Tiến Thành	300,0	CLN	ODT	350	16
108	Lê Quang Hùng	Tiến Thành	300,0	CLN	ODT	92	6
109	Nguyễn Thị Mỹ Linh	Tiến Thành	300,0	CLN	ODT	483	42
110	Trương Phi	Tiến Thành	300,0	CLN	ODT	238	12
111	Nguyễn Thị Kim Phụng	Tiến Thành	300,0	CLN	ODT	40;43	21
112	Nguyễn Thị Thanh Thúy	Tiến Thành	300,0	CLN	ODT	40	5
113	Trần Thị Át	Tiến Thành	300,0	CLN	ODT	282	12
114	Nguyễn Thị Thu Thảo	Tiến Thành	300,0	CLN	ODT	771	17
115	Nguyễn Văn Thạnh	Tiến Thành	300,0	CLN	ODT	775	17
116	Vũ Ngọc Long	Tiến Thành	300,0	CLN	ODT	9	17
117	Trương Thị Thanh	Tiến Thành	300,0	CLN	ODT	136	12
118	Nguyễn Xuân Chương	Tiến Thành	300,0	CLN	ODT	301	16
119	Bồ Thị Tiết	Tân Đồng	300,0	CLN	ODT	255	9
120	Đoàn Thị Út	Tân Đồng	300,0	CLN	ODT	44	21
121	Hoàng Cửu Long	Tân Đồng	300,0	CLN	ODT	472	4
122	Huỳnh Ngọc Dũng Chinh	Tân Đồng	300,0	CLN	ODT	698	20
123	Nguyễn Cảnh Sơn	Tân Đồng	300,0	CLN	ODT	76	29
124	Bùi Văn Ngọc	Tân Đồng	300,0	CLN	ODT	381	15
125	Đinh Thị Thu Hiền	Tân Đồng	300,0	CLN	ODT	384 c	15
126	Nguyễn Thị Hà	Tân Đồng	300,0	CLN	ODT	437	5
127	Đào Trung Quang	Tân Đồng	300,0	CLN	ODT	13	15
128	Ngô Văn Tú	Tiến Hưng	300,0	CLN	ONT	81	8
129	Lê Thị Thắm	Tiến Hưng	300,0	CLN	ONT	369	14
130	Châu Văn Út Lớn	Tiến Hưng	300,0	CLN	ONT	9679	36
131	Nguyễn Văn Kiều	Tiến Hưng	300,0	ONT	ONT	0	0
132	Phùng Bảo Thạch	Tiến Hưng	300,0	ONT+CLN	ONT	118	2
133	Phạm Thị Ly	Tiến Hưng	300,0	CLN	ONT	151	8
134	Nguyễn Thị Thu Hương	Tiến Hưng	300,0	ONT+CLN	ONT	9668	36
135	Phạm Văn Hợp	Tiến Hưng	300,0	ONT+CLN	ONT	22	15
136	Lê Tèo	Tiến Hưng	300,0	CLN	ONT	29a	2
137	Vũ Tuấn Anh	Tiến Hưng	300,0	ONT+CLN	ONT	388	16
138	Nguyễn Văn Út	Tiến Hưng	300,0	CLN	ONT	21	0
139	Nguyễn Thị Tâm	Tiến Hưng	300,0	CLN	ONT	21	0
140	Phan Quốc Việt	Tiến Hưng	300,0	CLN	ONT	5	0
141	Nguyễn Thị Thùy Trang	Tiến Hưng	300,0	ONT+CLN	ONT	922	7
142	Trịnh Văn Bang	Tiến Hưng	300,0	CLN	ONT	241	15
143	Trịnh Đức Thuận	Tiến Hưng	300,0	ONT+CLN	ONT	1830	39
144	Phạm Thị Tin	Tân Bình	300,0	CLN	ODT	375a	58
145	Chu Văn Ngành	Tiến Hưng	300,0	CLN	ONT	264	14
146	Bùi Thị Sim	Tiến Thành	300,0	CLN	ODT	546	42
147	Đoàn Văn Tâm	Tiến Thành	300,0	CLN	ODT	131	46
148	Lê Thành Công	Tiến Thành	300,0	CLN	ODT	564	42
149	Nguyễn Thế Nghiệp	Tiến Thành	300,0	CLN	ODT	500;499	42
150	Phùng Văn Hệ	Tiến Thành	300,0	CLN	ODT	116	42
151	Bùi Văn Cường	Tiến Thành	300,0	CLN	ODT	495	42
152	Võ Văn Diễm	Tiến Thành	300,0	CLN	ODT	24	8
153	Lê Thị Huệ	Tiến Thành	300,0	CLN	ODT	201	12

STT	Tên người sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Diện tích (m2)	Loại đất trước khi CMD (*)	Loại đất sau khi CMD (*)	Ghi chú	
						Thửa đất số	Tờ bản đồ số
154	Đoàn Thị Hồng Phú	Tân Đồng	288,0	CLN	ODT	178	5
155	Nguyễn Thị Hòa	Tân Đồng	280,0	CLN	ODT	758	26
156	Phạm Minh Tiến	Tiến Hưng	260,0	ONT+CLN	ONT	28c	23
157	Phạm Thị Từ	Tiến Hưng	260,0	ONT+CLN	ONT	28d	23
158	Nguyễn Thị Thủy Trang	Tiến Hưng	260,0	CLN	ONT	61	3
159	Nguyễn Thành Luân	Tiến Hưng	258,7	CLN	ONT	87	23
160	Trần Văn Minh	Tân Thành	250,0	CLN	ONT	31	5
161	Đoàn Thị Bích Thủy	Tân Phú	250,0	CLN	ODT	398	33
162	Nguyễn Như Sang	Tân Đồng	250,0	CLN	ODT	250	9
163	Phạm Thị Nam	Tân Xuân	200,0	CLN	ODT	842	9
164	Đinh Xuân Lương	Tân Xuân	200,0	CLN	ODT	693	9
165	Phạm Thị Yên	Tân Xuân	200,0	CLN	ODT	85	62
166	Nguyễn Thanh Liêm	Tân Xuân	200,0	CLN	ODT	1066	10
167	Nguyễn Xuân Trường	Tân Xuân	200,0	CLN	ODT	371	61
168	Nguyễn Thị Tâm	Tân Xuân	200,0	CLN	ODT	287	10
169	Nguyễn Thị Hạnh Chi	Tân Xuân	200,0	CLN	ODT	116	16
170	Nguyễn Hồng Thạch	Tân Thành	200,0	CLN	ONT	295	15
171	Lê Văn Hương	Tân Thành	200,0	CLN	ONT	72	9
172	Vũ Thị Thanh Thủy	Tân Thành	200,0	CLN	ONT	137	10
173	Phan Thị Hằng	Tân Thành	200,0	CLN	ONT	69	9
174	Đoàn Thị Hương	Tân Thành	200,0	CLN	ONT	575	2
175	Nguyễn Thành Phong	Tân Phú	200,0	CLN	ODT	380	8
176	Nguyễn Thành Ánh	Tân Phú	200,0	CLN	ODT	381	8
177	Trần Mai Chi	Tân Phú	200,0	CLN	ODT	628	9
178	Lê Văn Minh	Tân Thiện	200,0	CLN	ODT	480	1
179	Võ Thị Mỹ Phượng	Tiến Thành	200,0	CLN	ODT	35	2
180	Đỗ Thị Thắm	Tiến Thành	200,0	CLN	ODT	182	41
181	Hoàng Kim Hóa	Tiến Thành	200,0	CLN	ODT	48	6
182	Nguyễn Bá Ngọc	Tiến Thành	200,0	CLN	ODT	492	42
183	Dương Thị Dâu	Tiến Thành	200,0	CLN	ODT	6	47
184	Nguyễn Thị Thu Hà	Tiến Thành	200,0	CLN	ODT	57	25
185	Trương Văn Hệ	Tiến Thành	200,0	CLN	ODT	302	16
186	Nguyễn Đức Huy	Tiến Thành	200,0	CLN	ODT	300	16
187	Trần Đức Hòa	Tiến Thành	200,0	CLN	ODT	466	24
188	Nguyễn Thị Thu Thảo	Tiến Thành	200,0	CLN	ODT	519	17
189	Lâm Chánh Tín	Tiến Thành	200,0	CLN	ODT	43	11
190	Hồ Thị Kim Trương	Tiến Thành	200,0	CLN	ODT	20	8
191	Lê Thị Hồng Nhung	Tiến Thành	200,0	CLN	ODT	499	20
192	Lê Văn Hưng	Tiến Thành	200,0	CLN	ODT	59	20
193	Nguyễn Văn Tình	Tiến Thành	200,0	CLN	ODT	496	42
194	Huỳnh Văn Giang	Tiến Thành	200,0	CLN	ODT	11	31
195	Đào Văn Tài	Tiến Thành	200,0	CLN	ODT	231	12
196	Trần Duy Phong	Tiến Thành	200,0	CLN	ODT	38	12
197	Hồ Thị Huệ	Tiến Thành	200,0	CLN	ODT	34	6
198	Đặng Văn Hùng	Tiến Thành	200,0	CLN	ODT	65	6
199	Huỳnh Thị Ngọc Thanh	Tiến Thành	200,0	CLN	ODT	70	6
200	Nguyễn Văn Hoan	Tiến Thành	200,0	CLN	ODT	234	12
201	Đặng Thị Hạnh	Tiến Thành	200,0	CLN	ODT	69	6
202	Vũ Xuân Hạnh	Tiến Thành	200,0	CLN	ODT	151	12
203	Nguyễn Phước Nhánh	Tiến Thành	200,0	CLN	ODT	44	5
204	Bùi Văn Thăng	Tiến Thành	200,0	CLN	ODT	43	5
205	Bùi Thị Hương	Tân Đồng	200,0	CLN	ODT	841	15
206	Trần Văn Dẫn	Tân Đồng	200,0	CLN	ODT	13	20

STT	Tên người sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Diện tích (m2)	Loại đất trước khi CMTĐ (*)	Loại đất sau khi CMTĐ (*)	Ghi chú	
						Thửa đất số	Tờ bản đồ số
207	Bùi Thủy Hà	Tân Đồng	200,0	CLN	ODT	24	16
208	Phạm Thị Kim Dung	Tân Đồng	200,0	CLN	ODT	1142	15
209	Nguyễn Trọng Kiên	Tân Đồng	200,0	CLN	ODT	49	16
210	Trịnh Văn Khang	Tân Đồng	200,0	CLN	ODT	395	5
211	Phùng Bảo Thạch	Tân Xuân	200,0	CLN	ODT	88	11
212	Phùng Bảo Thạch	Tân Xuân	200,0	CLN	ODT	383	61
213	Nguyễn Xuân Trường	Tân Xuân	200,0	CLN	ODT	371	61
214	Nguyễn Thị Tâm	Tân Xuân	200,0	CLN	ODT	287	10
215	Phùng Hoài Thương	Tân Xuân	200,0	CLN	ODT	381	61
216	Nguyễn Thành Trung	Tân Xuân	200,0	CLN	ODT	247	10
217	Trần Văn Khai	Tân Bình	200,0	CLN	ODT	401	66
218	Nguyễn Thị Vinh	Tân Bình	200,0	CLN	ODT	338	34
219	Trần Minh Tâm	Tiến Hưng	200,0	ONT+CLN	ONT	553	2
220	Lê Thị Tâm	Tiến Hưng	200,0	ONT+CLN	ONT	3	14
221	Lê Tiến Hưng	Tiến Hưng	200,0	CLN	ONT	118	19
222	Nguyễn Văn Dân	Tiến Hưng	200,0	ONT+CLN	ONT	0	0
223	Nguyễn T. Huyền Trang	Tiến Hưng	200,0	CLN	ONT	0	0
224	Nguyễn Thị Thu Hương	Tiến Hưng	200,0	ONT+CLN	ONT	235	15
225	Vũ Văn Đát	Tiến Hưng	200,0	ONT+CLN	ONT	126	16
226	Đỗ Ngọc Anh	Tiến Hưng	200,0	CLN	ONT	18	0
227	Bùi Văn Thắng	Tiến Hưng	200,0	CLN	ONT	182	14
228	Bùi Văn Thắng	Tiến Hưng	200,0	CLN	ONT	183	14
229	Lương Cư	Tiến Hưng	200,0	ONT+CLN	ONT	211	7
230	Phạm Duy Hưng	Tiến Hưng	200,0	CLN	ONT	1686	39
231	Võ Trí Kính	Tiến Hưng	200,0	ONT+CLN	ONT	882	15
232	Võ Trí Nguyên	Tiến Hưng	200,0	ONT+CLN	ONT	883	15
233	Vũ Cao Cường	Tiến Hưng	200,0	CLN	ONT	891	37
234	Nguyễn Văn Huy	Tiến Hưng	200,0	CLN	ONT	210a	14
235	Nguyễn Xuân Chung	Tiến Hưng	200,0	HNK	ONT	227	14
236	Nguyễn Văn Hợi	Tiến Hưng	200,0	ONT+CLN	ONT	9656	36
237	Trần Thị Sáng	Tiến Hưng	200,0	CLN	ONT	544	2
238	Nguyễn Hồng Lanh	Tân Thành	200,0	CLN	ONT	369	22
239	Võ Thành Công	Tân Thành	200,0	CLN	ONT	294	8
240	Nguyễn Văn Dương	Tân Thành	200,0	CLN	ONT	1083	14
241	Nguyễn Văn Hiếu	Tân Thành	200,0	CLN	ONT	1082	11
242	Đậu Xuân Thảo	Tân Đồng	200,0	CLN	ODT	161	16
243	Vũ Thị Hoa	Tân Đồng	200,0	CLN	ODT	924	16
244	Nguyễn Trọng Vũ	Tân Đồng	200,0	CLN	ODT	941	16
245	Vũ Thị Phương	Tân Đồng	200,0	CLN	ODT	943	16
246	Chu Văn Chiến	Tân Đồng	200,0	CLN	ODT	49	1
247	Vũ Văn Ánh	Tân Đồng	200,0	CLN	ODT	583	5
248	Trương Đức Trường	Tân Đồng	200,0	CLN	ODT	584	5
249	Lê Văn Thái	Tiến Hưng	200,0	CLN	ONT	358	8
250	Đỗ Tấn Phong	Tân Phú	200,0	CLN	ODT	1189	19
251	Phùng Hoài Thương	Tân Xuân	200,0	CLN	ODT	381	61
252	Nguyễn Thành Trung	Tân Xuân	200,0	CLN	ODT	247	10
253	Huỳnh Thanh Anh Tuấn	Tân Xuân	200,0	CLN	ODT	382	18
254	Nguyễn Văn Đức	Tân Bình	200,0	CLN	ODT	553	61
255	Lê Văn Hưu	Tiến Hưng	200,0	CLN	ONT	1686	39
256	Phạm Thị Oanh	Tiến Hưng	200,0	CLN	ONT	99	1
257	Quách Thị Sơn	Tiến Hưng	200,0	CLN	ONT	597	16
258	Nguyễn Thị Vào	Tiến Hưng	200,0	CLN	ONT	424	39
259	Phạm Thị Thâm	Tiến Hưng	200,0	CLN	ONT	552	24

STT	Tên người sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Diện tích (m2)	Loại đất trước khi CMD (*)	Loại đất sau khi CMD (*)	Ghi chú	
						Thửa đất số	Tờ bản đồ số
260	Phạm Ngọc Thoài	Tân Thiện	200,0	CLN	ODT	143	55
261	Phan Văn Trị	Tân Thiện	200,0	CLN	ODT	110a1	2
262	Lê Thị Loan	Tân Thiện	200,0	CLN	ODT	326	1
263	Nguyễn Thị Hương	Tiến Thành	200,0	CLN	ODT	0	0
264	Trịnh Mạnh Hùng	Tiến Thành	200,0	CLN	ODT	123	46
265	Bùi Văn Doanh	Tiến Thành	200,0	CLN	ODT	42	554
266	Lê Đình Quyền	Tiến Thành	200,0	CLN	ODT	651	34
267	Nguyễn Thế Sửu	Tiến Thành	200,0	CLN	ODT	180	12
268	Lê Văn Tân	Tiến Thành	200,0	CLN	ODT	203	12
269	Nguyễn Thị Nga	Tiến Thành	200,0	CLN	ODT	182	12
270	Nguyễn Thị Cừ	Tiến Thành	200,0	CLN	ODT	181	12
271	Lê Văn Tiến	Tiến Thành	200,0	CLN	ODT	202	12
272	Trần Thị Tuyết An	Tiến Thành	200,0	CLN	ODT	340	42
273	Thân Văn Đắc	Tân Đồng	175,8	CLN	ODT	139	22
274	Đoàn Thị Hồng Phú	Tân Đồng	172,0	CLN	ODT	181	5
275	Nguyễn Văn Khoáng	Tân Bình	170,0	CLN	ODT	647	65
276	Thân Thị Nhị	Tân Phú	168,5	CLN	ODT	11	34
277	Phạm Thị Toan	Tiến Hưng	160,0	ONT+CLN	ONT	28a	23
278	Nguyễn Công Minh	Tiến Hưng	160,0	ONT+CLN	ONT	121b	8
279	Đinh Xuân Hường	Tân Xuân	150,0	CLN	ODT	1015	9
280	Phạm Thị Minh Huệ	Tân Xuân	150,0	CLN	ODT	174	16
281	Nguyễn Mạnh Cường	Tân Thiện	150,0	CLN	ODT	2	52
282	Đỗ Thị Dung	Tiến Thành	150,0	CLN	ODT	588	34
283	Đoàn Văn Hòa	Tiến Thành	150,0	CLN	ODT	36	5
284	Đoàn Văn Hòa	Tiến Thành	150,0	CLN	ODT	36	12
285	Nguyễn Thị Yến	Tân Đồng	150,0	CLN	ODT	532	4
286	Đào Hữu Huy	Tân Đồng	150,0	CLN	ODT	674	16
287	Phạm Thị Phương Thảo	Tân Đồng	150,0	CLN	ODT	80	73
288	Nguyễn Văn Tuấn	Tân Bình	150,0	CLN	ODT	376	64
289	Trương Thị Phương Thảo	Tân Bình	150,0	CLN	ODT	988	57
290	Trương Thị Phương Thảo	Tân Bình	150,0	CLN	ODT	990	57
291	Nguyễn Lê Hồng Thủy	Tân Bình	150,0	CLN	ODT	145	0
292	Đinh Văn Chiến	Tân Bình	150,0	CLN	ODT	1253	58
293	Đỗ Trọng Tài	Tân Bình	150,0	CLN	ODT	636	61
294	Nguyễn Sơn Trà	Tân Phú	150,0	CLN	ODT	148	17
295	Vũ Văn Nam	Tân Đồng	150,0	CLN	ODT	415	9
296	Đoàn Bình Trọng	Tân Đồng	150,0	CLN	ODT	127	74
297	Đoàn Thị Tâm	Tân Đồng	150,0	CLN	ODT	126	74
298	Đặng Thị Hồng	Tiến Thành	150,0	CLN	ODT	569	42
299	Lê Quang	Tiến Thành	150,0	CLN	ODT	292	21
300	Trương Văn Phụng	Tiến Thành	150,0	CLN	ODT	123	28
301	Võ Văn Chương	Tân Xuân	140,0	CLN	ODT	1135	62
302	Bùi Văn Vệ	Tân Thành	140,0	CLN	ONT	24	5
303	Đinh Thị Tuyết	Tân Đồng	140,0	CLN	ODT	659	16
304	Phạm Thị Xuân Huyền	Tân Đồng	130,0	CLN	ODT	146	16
305	Lê Hồng Nhân	Tiến Hưng	130,0	ONT+CLN	ONT	62a	8
306	Lý Thị Huệ	Tân Xuân	127,5	CLN	ODT	102	39
307	Nguyễn Thị Ngọc Hồng	Tân Đồng	121,0	CLN	ODT	73	21
308	Nguyễn Thanh Liêm	Tân Phú	120,0	CLN	ODT	303	9
309	Hoàng Thị Tâm	Tiến Hưng	120,0	ONT+CLN	ONT	1802	39
310	Hoàng Thị Thu Hương	Tân Phú	105,9	CLN	ODT	700	15
311	Đào Xuân Thi	Tân Thành	103,3	HNK	ONT	567	11
312	Đinh Công Toàn	Tân Xuân	100,0	CLN	ODT	476	7

STT	Tên người sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Diện tích (m ²)	Loại đất trước khi CMB (*)	Loại đất sau khi CMB (*)	Ghi chú	
						Thửa đất số	Tờ bản đồ số
313	Lê Văn Giàu	Tân Xuân	100,0	CLN	ODT	178	16
314	Đoàn Thị Bình	Tân Xuân	100,0	CLN	ODT	359	19
315	Nguyễn Xuân Đài	Tân Xuân	100,0	CLN	ODT	4354	62
316	Lê Văn Giáo	Tân Xuân	100,0	CLN	ODT	177	62
317	Lữ Kim Bo	Tân Xuân	100,0	CLN	ODT	792	66
318	Nguyễn Mạnh Thắng	Tân Xuân	100,0	CLN	ODT	183	8
319	Nguyễn Văn Vàng	Tân Xuân	100,0	CLN	ODT	369	61
320	Đào Công Chiến	Tân Xuân	100,0	CLN	ODT	836	10
321	Lê Minh Tấn	Tân Xuân	100,0	HNK	ODT	1488	9
322	Lê Thị Kim Sa	Tân Xuân	100,0	CLN	ODT	979	62
323	Vũ Minh Tiến	Tân Thành	100,0	CLN	ONT	94	5
324	Vũ Ngọc Bách	Tân Thành	100,0	CLN	ONT	56	5
325	Bùi Văn Tuyên	Tân Thành	100,0	CLN	ONT	670	11
326	Trương Quang Tú	Tân Thành	100,0	CLN	ONT	163	20
327	Dương Đình Phúc	Tân Thành	100,0	CLN	ONT	807	11
328	Nguyễn Triệu Đức Huy	Tân Đồng	100,0	CLN	ODT	719	10
329	Nguyễn Triệu Đức Huy	Tân Đồng	100,0	CLN	ODT	717	10
330	Nguyễn Triệu Đức Huy	Tân Đồng	100,0	CLN	ODT	718	10
331	Lương Phú Tân	Tân Đồng	100,0	CLN	ODT	715	10
332	Lương Phú Tân	Tân Đồng	100,0	CLN	ODT	710	10
333	Lương Phú Tân	Tân Đồng	100,0	CLN	ODT	711	10
334	Chu Vi Quý	Tân Đồng	100,0	CLN	ODT	714	10
335	Chu Vi Quý	Tân Đồng	100,0	CLN	ODT	709	10
336	Nguyễn Thị Thúy	Tân Đồng	100,0	CLN	ODT	713	10
337	Nguyễn Thị Thúy	Tân Đồng	100,0	CLN	ODT	720	10
338	Hoàng Văn Ánh	Tân Đồng	100,0	CLN	ODT	712	10
339	Hoàng Văn Ánh	Tân Đồng	100,0	CLN	ODT	708	10
340	Nguyễn Văn Lanh	Tân Bình	100,0	CLN	ODT	418	64
341	Lâm Thanh Xuân Nam	Tân Phú	100,0	ODT+CLN	ODT	1225	19
342	Kiều Đình Sang	Tân Phú	100,0	CLN	ODT	20b	34
343	Lê Văn Chiến	Tân Phú	100,0	CLN	ODT	20a	34
344	Kiều Thị Thu Thảo	Tân Phú	100,0	CLN	ODT	19g	34
345	Kiều Duy Khản	Tân Phú	100,0	CLN	ODT	20d	34
346	Huỳnh Minh Hùng	Tân Phú	100,0	CLN	ODT	172	31
347	Lê Tiến Đức	Tân Phú	100,0	CLN	ODT	5	31
348	Lê Nguyên Sỹ	Tân Phú	100,0	CLN	ODT	129	31
349	Nguyễn Thành Vũ	Tân Phú	100,0	CLN	ODT	378	8
350	Nguyễn Thị Thu Hào	Tân Phú	100,0	CLN	ODT	379	8
351	Nguyễn Thành Chung	Tân Phú	100,0	CLN	ODT	137	32
352	Đình Duy Lâm	Tân Phú	100,0	CLN	ODT	91	34
353	Phạm Văn Hoan	Tân Thiện	100,0	CLN	ODT	245	2
354	Phạm Văn Hoan	Tân Thiện	100,0	CLN	ODT	516	2
355	Nguyễn Thị Kim Anh	Tân Thiện	100,0	CLN	ODT	32	10
356	Trần Thị Lan Anh	Tân Thiện	100,0	CLN	ODT	115	42
357	Nguyễn Tuấn Anh	Tân Thiện	100,0	CLN	ODT	134	46
358	Nguyễn Quốc Việt	Tân Thiện	100,0	CLN	ODT	57	42
359	Trần Thị Kiều Diễm	Tân Thiện	100,0	CLN	ODT	452	1
360	Phạm Thị Nga	Tiến Thành	100,0	CLN	ODT	133	22
361	Vũ Thị Quyên	Tiến Thành	100,0	CLN	ODT	132	22
362	Đỗ Thị Thắm	Tiến Thành	100,0	CLN	ODT	74	29
363	Lê Thị Hồng Liên	Tiến Thành	100,0	CLN	ODT	92	16
364	Nguyễn Thị Yên	Tiến Thành	100,0	CLN	ODT	381	34
365	Võ Thanh Phong	Tiến Thành	100,0	CLN	ODT	69	32



STT	Tên người sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Diện tích (m2)	Loại đất trước khi CMD (*)	Loại đất sau khi CMD (*)	Ghi chú	
						Thửa đất số	Tờ bản đồ số
366	Đỗ Xuân Thành	Tiến Thành	100,0	CLN	ODT	213	16
367	Phạm Thị Lan	Tiến Thành	100,0	CLN	ODT	28	27
368	Khru Văn Tân	Tiến Thành	100,0	CLN	ODT	29	43
369	Đỗ Xuân Hùng	Tiến Thành	100,0	CLN	ODT	372	21
370	Lê Thị Hồng Liên	Tiến Thành	100,0	CLN	ODT	92	16
371	Trần Văn Thanh	Tiến Thành	100,0	CLN	ODT	383	17
372	Mai Xuân Linh	Tiến Thành	100,0	CLN	ODT	233	31
373	Trần Văn Thùy	Tiến Thành	100,0	CLN	ODT	153	15
374	Lê Thị Tuyền	Tiến Thành	100,0	CLN	ODT	661	17
375	Lê Văn Sỏi	Tiến Thành	100,0	CLN	ODT	660	17
376	Nguyễn Thị Minh	Tiến Thành	100,0	CLN	ODT	30a	31
377	Vũ Thị Phụng	Tiến Thành	100,0	CLN	ODT	31	5
378	Phùng Văn Công	Tiến Thành	100,0	CLN	ODT	506	21
379	Nguyễn Văn Lưu	Tiến Thành	100,0	CLN	ODT	29	21
380	Nguyễn Thị Bìa	Tiến Thành	100,0	CLN	ODT	26	21
381	Lê Thanh Tâm	Tiến Thành	100,0	CLN	ODT	10	12
382	Lê Thanh Tâm	Tiến Thành	100,0	CLN	ODT	20	12
383	Vũ Thị Nga	Tiến Thành	100,0	CLN	ODT	148	12
384	Nguyễn Bảo Linh	Tiến Thành	100,0	CLN	ODT	134	46
385	Phạm Xuân Miên	Tiến Thành	100,0	CLN	ODT	118	15
386	Đinh Công Điệp	Tân Đồng	100,0	CLN	ODT	737	10
387	Phạm Thanh Đức	Tân Đồng	100,0	CLN	ODT	736	10
388	Nguyễn Hùng	Tân Đồng	100,0	CLN	ODT	31	26
389	Nguyễn Thị Duyên	Tân Đồng	100,0	CLN	ODT	250	16
390	Nguyễn Ngọc Thành	Tân Đồng	100,0	CLN	ODT	220	9
391	Võ Văn Hoàng	Tân Đồng	100,0	CLN	ODT	217	9
392	Nguyễn Văn Căn	Tân Đồng	100,0	CLN	ODT	361	16
393	Đoàn Văn Lê	Tân Đồng	100,0	CLN	ODT	224	15
394	Bùi Thị Xuân	Tân Đồng	100,0	CLN	ODT	448	9
395	Lê Văn Tuýnh	Tân Đồng	100,0	CLN	ODT	321	10
396	Nguyễn Thị Thành Huế	Tân Đồng	100,0	CLN	ODT	562	16
397	Trương Đức Trường	Tân Đồng	100,0	CLN	ODT	325	16
398	Phạm Thị Lân	Tân Đồng	100,0	CLN	ODT	46	11
399	Phạm Thị Lân	Tân Đồng	100,0	CLN	ODT	80	11
400	Hoàng Quốc Cường	Tân Đồng	100,0	CLN	ODT	456	4
401	Xuân Thị Lý	Tân Đồng	100,0	CLN	ODT	21	20
402	Hoàng Phú Hưng	Tân Đồng	100,0	CLN	ODT	339	16
403	Lê Thị Gấm	Tân Đồng	100,0	CLN	ODT	385	5
404	Nguyễn Phong Hạ	Tân Đồng	100,0	CLN	ODT	96	25
405	Trần Thị Thanh nga	Tân Đồng	100,0	CLN	ODT	660	16
406	Phan Thị Ngọc Thi	Tân Đồng	100,0	CLN	ODT	397	5
407	Nguyễn Ngọc Chung	Tân Đồng	100,0	CLN	ODT	459	4
408	Phạm Văn Lạng	Tân Đồng	100,0	CLN	ODT	611	20
409	Nguyễn Thị Lý	Tân Đồng	100,0	CLN	ODT	56	16
410	Phùng Văn Lộc	Tân Đồng	100,0	CLN	ODT	348	16
411	Phạm Đức An	Tân Đồng	100,0	CLN	ODT	185	16
412	Lưu Đức Văn	Tân Đồng	100,0	CLN	ODT	262	4
413	Vũ Văn Kiên	Tân Đồng	100,0	CLN	ODT	729	10
414	Nguyễn Bá Lâm	Tân Đồng	100,0	CLN	ODT	899	10
415	Nguyễn Bá Lâm	Tân Đồng	100,0	CLN	ODT	899	10
416	Trần Ngọc Luân	Tân Đồng	100,0	CLN	ODT	85	73
417	Trần Thị Liên	Tân Đồng	100,0	CLN	ODT	244	16
418	Phạm Thị Phương Hằng	Tân Đồng	100,0	CLN	ODT	84	73

STT	Tên người sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Diện tích (m2)	Loại đất trước khi CMD (*)	Loại đất sau khi CMD (*)	Ghi chú	
						Thửa đất số	Tờ bản đồ số
419	Phạm Văn Minh	Tân Đồng	100,0	CLN	ODT	83	73
420	Trần Thị Hiền	Tân Đồng	100,0	CLN	ODT	86	73
421	Nguyễn Thị Mến	Tân Xuân	100,0	CLN	ODT	107	39
422	Nguyễn Văn Vàng	Tân Xuân	100,0	CLN	ODT	369	61
423	Phan Văn Tùng	Tân Xuân	100,0	CLN	ODT	13	66
424	Nguyễn Văn Phước	Tân Xuân	100,0	CLN	ODT	405	66
425	Lê Bá Vinh	Tân Xuân	100,0	CLN	ODT	196	11
426	Nguyễn Văn Vinh, Phạm Thị Hiền	Tân Xuân	100,0	CLN	ODT	969	9
427	Lê Thanh Minh	Tân Xuân	100,0	CLN	ODT	433	62
428	Phạm Trung Sỹ	Tân Bình	100,0	CLN	ODT	951	57
429	Trịnh Văn Dũng	Tân Bình	100,0	CLN	ODT	0	0
430	Bùi Thị Khánh	Tân Bình	100,0	CLN	ODT	465	58
431	Thân Thị Bình	Tân Bình	100,0	CLN	ODT	1039	57
432	Nguyễn Thị Anh Thư	Tân Bình	100,0	CLN	ODT	1212	58
433	Nguyễn Hữu Vinh	Tân Bình	100,0	CLN	ODT	1215	58
434	Thân Thị Bình	Tân Bình	100,0	CLN	ODT	1039	57
435	Nguyễn Thị Xuân Thư	Tân Bình	100,0	CLN	ODT	1130	57
436	Nguyễn Thị Xuân Thư	Tân Bình	100,0	CLN	ODT	311	57
437	Nguyễn Đình Tiến	Tân Bình	100,0	CLN	ODT	507	61
438	Lê Thị Uyên	Tiến Hưng	100,0	CLN	ONT	1095	7
439	Nguyễn Thị Gấm	Tiến Hưng	100,0	CLN	ONT	165	22
440	Cao Hữu Thọ	Tiến Hưng	100,0	ONT+CLN	ONT	663	7
441	Ngô Văn Tú	Tiến Hưng	100,0	CLN	ONT	80	8
442	Nguyễn Thị Hòa	Tiến Hưng	100,0	ONT+CLN	ONT	52a	2
443	Hồ Quý Chiến	Tiến Hưng	100,0	CLN	ONT	134	8
444	Đàm Văn Thanh	Tiến Hưng	100,0	CLN	ONT	52	2
445	Phạm Văn Diệp	Tiến Hưng	100,0	CLN	ONT	81	22
446	Nguyễn Văn Diên	Tiến Hưng	100,0	ONT+CLN	ONT	149	14
447	Ma Thị Nguyệt	Tiến Hưng	100,0	CLN	ONT	246	16
448	Lê Thị Thắm	Tiến Hưng	100,0	CLN	ONT	649	1
449	Nguyễn Thiện Nhân	Tiến Hưng	100,0	CLN	ONT	561	16
450	Nguyễn Thị Nga	Tiến Hưng	100,0	CLN	ONT	7873	38
451	Quách Thị Sơn	Tiến Hưng	100,0	ONT+CLN	ONT	597	16
452	Đoàn Văn Doãn	Tiến Hưng	100,0	ONT+CLN	ONT	222	1
453	Phạm Văn Thành	Tiến Hưng	100,0	ONT+CLN	ONT	257	15
454	Nguyễn Văn Thanh	Tiến Hưng	100,0	ONT+CLN	ONT	360	2
455	Nguyễn Thị Mai Hương	Tiến Hưng	100,0	CLN	ONT	616	16
456	Nguyễn Văn Thanh	Tiến Hưng	100,0	ONT+CLN	ONT	360	2
457	Đỗ Văn Thảo	Tiến Hưng	100,0	CLN	ONT	356	15
458	Nguyễn Thành Luân	Tiến Hưng	100,0	ONT+CLN	ONT	87	23
459	Hồ Văn Xuân	Tiến Hưng	100,0	ONT+CLN	ONT	87	23
460	Phạm Văn Hưng	Tiến Hưng	100,0	ONT+CLN	ONT	464	15
461	Lê Đức Quân	Tiến Hưng	100,0	CLN	ONT	111	17
462	Trần Duy Đán	Tiến Hưng	100,0	ONT+CLN	ONT	534	2
463	Nguyễn Thị Đào	Tiến Hưng	100,0	ONT+CLN	ONT	733	39
464	Nguyễn Văn Ngải	Tiến Hưng	100,0	ONT+CLN	ONT	893	7
465	Trần Thị Thảo	Tiến Hưng	100,0	ONT+CLN	ONT	153	17
466	Đàm Văn Tuấn	Tiến Hưng	100,0	ONT+CLN	ONT	813	7
467	Nguyễn Thanh Tây	Tiến Hưng	100,0	CLN	ONT	529	2
468	Đặng Thị Công	Tiến Hưng	100,0	ONT+CLN	ONT	427	2
469	Nguyễn Đình Minh	Tân Thành	100,0	CLN	ONT	1359	11
470	Hoàng Văn Lâm	Tân Đồng	100,0	CLN	ODT	49	16



STT	Tên người sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Diện tích (m2)	Loại đất trước khi CMD (*)	Loại đất sau khi CMD (*)	Ghi chú	
						Thửa đất số	Tờ bản đồ số
471	Lê Văn Tuýnh	Tân Đông	100,0	CLN	ODT	321	10
472	Phạm Văn Quân	Tân Đông	100,0	CLN	ODT	1134	15
473	Đoàn Văn Di	Tân Đông	100,0	CLN	ODT	57	20
474	Đào Xuân Nam	Tiến Hưng	100,0	CLN	ONT	472	15
475	Đỗ Như Linh	Tân Phú	100,0	CLN	ODT	439	18
476	Nguyễn Việt Long	Tân Phú	100,0	CLN	ODT	300	9
477	Lê Thúc Hòa	Tân Xuân	100,0	CLN	ODT	340	62
478	Võ Thị Tuyết Nhi	Tân Xuân	100,0	CLN	ODT	126	8
479	Giang Thị Hiện	Tân Bình	100,0	CLN	ODT	418	57
480	Nguyễn Văn Dũng	Tân Thành	100,0	CLN	ONT	695	2
481	Nguyễn Văn Đức	Tân Bình	100,0	CLN	ODT	557	58
482	Quách Gia Lâm	Tiến Hưng	100,0	CLN	ONT	190	8
483	Hồ Thị Minh Tuyết	Tiến Hưng	100,0	CLN	ONT	956	37
484	Phạm Văn Phẩm	Tiến Hưng	100,0	CLN	ONT	192	7
485	Phùng Bảo Thạch	Tân Thiện	100,0	CLN	ODT	148	11
486	Phùng Bảo Thạch	Tân Thiện	100,0	CLN	ODT	87	11
487	Lê Công Đức	Tân Thiện	100,0	CLN	ODT	211a	55
488	Trần Thị Ngôn	Tiến Thành	100,0	CLN	ODT	41	26
489	Hoàng Thị Thu Trang	Tiến Thành	100,0	CLN	ODT	60	21
490	Khưu Văn Tân	Tiến Thành	100,0	CLN	ODT	46	12
491	Đỗ Xuân Hùng	Tiến Thành	100,0	CLN	ODT	542	21
492	Lê Thị Tươi	Tiến Thành	100,0	CLN	ODT	84	7
493	Bùi Trung Sỹ	Tân Thiện	96,0	CLN	ODT	457	10
494	Nguyễn Xuân Tiền	Tân Xuân	95,0	CLN	ODT	676	61
495	Chu Thị Chín	Tân Đông	90,0	CLN	ODT	367	4
496	Chu Thị Chín	Tân Đông	90,0	CLN	ODT	367	4
497	Hoàng Nam	Tân Phú	84,8	CLN	ODT	772	34
498	Nguyễn Ngọc Túc	Tân Phú	80,0	CLN	ODT	191	9
499	Phạm Thị Thủy	Tân Đông	80,0	CLN	ODT	366	10
500	Lê Thị Liên	Tân Đông	79,8	CLN	ODT	389	4
501	Nguyễn Mai Thương	Tân Phú	77,0	CLN	ODT	899	19
502	Đặng Thị Thi	Tân Phú	74,5	CLN	ODT	561	20
503	Hà Duy Luật	Tân Phú	70,0	CLN	ODT	155	9
504	Nguyễn Thanh Hải	Tân Thiện	70,0	CLN	ODT	66	29
505	Trần Thị Phương	Tân Đông	70,0	CLN	ODT	871	16
506	Đỗ Ngọc Minh	Tân Đông	70,0	CLN	ODT	526	16
507	Nguyễn Văn Hưng	Tân Đông	70,0	CLN	ODT	563	16
508	Võ Văn Tiếp	Tân Đông	70,0	CLN	ODT	298	9
509	Nguyễn Năng Đồng	Tân Đông	70,0	CLN	ODT	322	4
510	Ngô Khắc Hoàn	Tiến Hưng	70,0	ONT+CLN	ONT	210	8
511	Phạm Văn Đạt	Tân Phú	70,0	CLN	ODT	1214	32
512	Ngô Thanh Hải	Tiến Hưng	70,0	CLN	ONT	62	8
513	Hoàng Trọng Nghĩa	Tân Đông	65,6	CLN	ODT	112	22
514	Nguyễn Thanh Hải	Tân Thiện	63,0	CLN	ODT	65	29
515	Lê Diên Tuấn	Tân Xuân	60,0	CLN	ODT	150	63
516	Phạm Thị Minh Hồng	Tân Xuân	60,0	CLN	ODT	273	8
517	Trần Xuân Hoàng	Tân Phú	60,0	CLN	ODT	627	19
518	Dương Thanh Hùng	Tân Phú	60,0	CLN	ODT	4	34
519	Lâm Thanh Xuân Nam	Tân Phú	60,0	CLN	ODT	1225	19
520	Trần Công Lực	Tân Đông	60,0	CLN	ODT	533	4
521	Phạm Văn Hải	Tân Đông	60,0	CLN	ODT	852	20
522	Nguyễn Thiện An	Tân Đông	60,0	CLN	ODT	231	4
523	Phạm Thị Minh Hồng	Tân Xuân	60,0	CLN	ODT	273	8

STT	Tên người sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Diện tích (m ²)	Loại đất trước khi CMD (*)	Loại đất sau khi CMD (*)	Ghi chú	
						Thửa đất số	Tờ bản đồ số
524	Đỗ Thị Chắt	Tân Bình	60,0	CLN	ODT	835	34
525	Bùi Anh Vũ	Tân Bình	60,0	CLN	ODT	904	57
526	Nguyễn Ngọc Đa	Tiến Hưng	60,0	ONT+CLN	ONT	235	15
527	Nguyễn Xuân Tuấn	Tân Đồng	60,0	CLN	ODT	317	26
528	Nguyễn Văn Kiên	Tân Phú	60,0	CLN	ODT	804	19
529	Lâm Thị Danh	Tân Thiện	60,0	CLN	ODT	571	55
530	Dương Văn Ý	Tân Xuân	57,4	CLN	ODT	27	7
531	Trần Thị Đào	Tân Thiện	51,5	CLN	ODT	118	50
532	Tạ Đình Đạo	Tân Xuân	50,0	CLN	ODT	259	17
533	La Văn Đình	Tân Xuân	50,0	CLN	ODT	416	66
534	Lê Thị Tảo	Tân Xuân	50,0	CLN	ODT	141	8
535	Hoàng Thị Kim Anh	Tân Xuân	50,0	CLN	ODT	624	61
536	Trần Thị Nhất	Tân Xuân	50,0	CLN	ODT	388	10
537	Hồ Trọng Nghĩa	Tân Xuân	50,0	CLN	ODT	739	9
538	Trương Quốc Nam	Tân Xuân	50,0	HNK	ODT	1481	9
539	Phạm Thị Minh Huệ	Tân Xuân	50,0	CLN	ODT	874	9
540	Bùi Văn Phương	Tân Xuân	50,0	HNK	ODT	166	17
541	Trần Thị Lệ Thanh	Tân Xuân	50,0	CLN	ODT	919	62
542	Nguyễn Phạm Tuấn	Tân Thành	50,0	CLN	ONT	360	22
543	Nguyễn Ngọc Dũng	Tân Phú	50,0	CLN	ODT	146	7
544	Sơn Trường Hải	Tân Phú	50,0	CLN	ODT	958	19
545	Nguyễn Thị Minh	Tân Phú	50,0	CLN	ODT	46	31
546	Nguyễn Bá Cường	Tân Phú	50,0	CLN	ODT	196	9
547	Mai Ngọc Long	Tân Phú	50,0	CLN	ODT	1227	32
548	Mai Thị Ngọc Hân	Tân Phú	50,0	CLN	ODT	1228	32
549	Nguyễn Thị Diệu Lan	Tân Phú	50,0	CLN	ODT	1245	32
550	Trịnh Thị Thanh	Tân Thiện	50,0	CLN	ODT	79	47
551	Phan Thị Thúy	Tân Thiện	50,0	CLN	ODT	122	47
552	Nguyễn Văn Thương	Tiến Thành	50,0	CLN	ODT	119	29
553	Nguyễn Xuân Hạ	Tiến Thành	50,0	CLN	ODT	148	37
554	Trần Văn Nức	Tiến Thành	50,0	CLN	ODT	555	42
555	Hoàng Thị Dáng	Tân Đồng	50,0	CLN	ODT	390	5
556	Lý Thị Thanh Thúy	Tân Đồng	50,0	CLN	ODT	451	16
557	Nguyễn Thị Nguyệt Ánh	Tân Đồng	50,0	CLN	ODT	132	74
558	Nguyễn Thị Thảo	Tân Đồng	50,0	CLN	ODT	699	10
559	Phạm Duy Khá	Tân Đồng	50,0	CLN	ODT	254	5
560	Lê Thị Mười	Tân Đồng	50,0	CLN	ODT	131	16
561	Nguyễn Xuân An	Tân Đồng	50,0	CLN	ODT	872	16
562	Nguyễn Thị Thảo	Tân Đồng	50,0	CLN	ODT	699	10
563	Phạm Xuân Dũng	Tân Đồng	50,0	CLN	ODT	743	15
564	Nguyễn Thị Thanh Hoa	Tân Đồng	50,0	CLN	ODT	770	15
565	Nguyễn Văn Trí	Tân Đồng	50,0	CLN	ODT	517	9
566	Nguyễn Thị Thảo	Tân Đồng	50,0	CLN	ODT	260	4
567	Phạm Thị Kim Phượng	Tân Đồng	50,0	CLN	ODT	424	9
568	Tạ Thị Vân	Tân Đồng	50,0	CLN	ODT	554	26
569	Dương Ngọc Minh	Tân Đồng	50,0	CLN	ODT	528	9
570	Nguyễn Ngọc Hoàng	Tân Đồng	50,0	CLN	ODT	433	5
571	Nguyễn Hữu Khương	Tân Đồng	50,0	CLN	ODT	735	10
572	Đặng Thị Yến	Tân Xuân	50,0	HNK	ODT	203	16
573	Lê Thị Hồng Loan	Tân Xuân	50,0	CLN	ODT	257	8
574	Võ Thị Hà	Tân Xuân	50,0	CLN	ODT	685	66
575	Vũ Văn Hiệp	Tân Xuân	50,0	CLN	ODT	583	10
576	Nguyễn Thị Thanh	Tân Bình	50,0	CLN	ODT	1111	57

STT	Tên người sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Diện tích (m2)	Loại đất trước khi CMTĐ (*)	Loại đất sau khi CMTĐ (*)	Ghi chú	
						Thửa đất số	Tờ bản đồ số
577	Đặng Đình Anh	Tân Bình	50,0	CLN	ODT	956	57
578	Võ Thị Mỹ	Tân Bình	50,0	CLN	ODT	886	58
579	Lê Thị Thanh	Tân Bình	50,0	CLN	ODT	0	0
580	Điêu Huỳnh Sang	Tân Bình	50,0	CLN	ODT	650	58
581	Giang Thị Hiện	Tân Bình	50,0	CLN	ODT	418	57
582	Trần Ngọc Điệp	Tân Bình	50,0	CLN	ODT	575	66
583	Giang Thị Hiện	Tân Bình	50,0	CLN	ODT	418	57
584	Đặng Đình Anh	Tân Bình	50,0	CLN	ODT	956	57
585	Nguyễn Thị Thanh	Tân Bình	50,0	CLN	ODT	1111	57
586	Lê Văn Bằng	Tiền Hưng	50,0	ONT+CLN	ONT	252	14
587	Đào Xuân Nguyễn	Tân Thành	50,0	CLN	ONT	430	11
588	Nguyễn Đình Chiến	Tân Đồng	50,0	CLN	ODT	52 a	16
589	Nguyễn Thị Hồng Chanh	Tân Đồng	50,0	CLN	ODT	29	4
590	Lê Thị Bé	Tân Đồng	50,0	CLN	ODT	636	15
591	Nguyễn Đình Vinh	Tân Đồng	50,0	CLN	ODT	930	16
592	Nguyễn Thị Mỹ	Tân Đồng	50,0	CLN	ODT	26	20
593	Hoàng Trung Yêu	Tân Đồng	50,0	CLN	ODT	549	5
594	Nguyễn Tây Hùng	Tân Đồng	50,0	CLN	ODT	132	20
595	Huỳnh Bảy Hùng	Tiền Hưng	50,0	CLN	ONT	347	37
596	Nguyễn Hữu Sáu	Tân Phú	50,0	CLN	ODT	412	20
597	Đỗ Đình Thuật	Tân Phú	50,0	CLN	ODT	569	32
598	Huỳnh Bảy Hùng	Tiền Hưng	50,0	CLN	ONT	347	37
599	Phạm Thị Thanh Thủy	Tân Thiện	50,0	CLN	ODT	210	63
600	Hoàng Tiến Văn	Tiền Thành	50,0	CLN	ODT	27	33
601	Lê Hữu Quyền	Tân Xuân	45,3	CLN	ODT		
602	Lê Hữu Quyền	Tân Xuân	45,3	CLN	ODT		
603	Trần Thị Dung - Trần Văn Thế	Tân Xuân	40,0	CLN	ODT	172	63
604	Nguyễn Đức Hưng	Tân Đồng	40,0	CLN	ODT	877	20
605	Thái Thanh Hiệp	Tân Bình	38,7	CLN	ODT	58	65
606	Nguyễn Văn Bích	Tân Phú	30,0	CLN	ODT	207	73
607	Chu Thị Chín	Tân Đồng	30,0	CLN	ODT	506	4
608	Lương Thị Thúc Loan	Tân Xuân	25,3	CLN	ODT	801	10
609	Nguyễn Hữu Việt	Tân Đồng	25,0	CLN	ODT	610	26
610	Lê Văn Chúc Em	Tiền Hưng	20,0	CLN	ONT	449	2
611	Đào Thị Nga	Tân Thiện	20,0	CLN	ODT	39	42
612	Vũ Thị Nam Hà	Tân Đồng	10,0	CLN	ODT	1079	15
II	Thị Xã Phước Long		15.900,0				
1	Nguyễn Cao Kỳ	Long Phước	400,0	CLN	ODT	351	9
2	Võ Thị Kim Sang	Sơn Giang	300,0	CLN	ODT	609	29
3	Nguyễn Thanh	Sơn Giang	300,0	CLN	ODT	606	29
4	Giang Văn Thông	Sơn Giang	300,0	CLN	ODT	109	29
5	Bùi Thanh Văn	Sơn Giang	300,0	CLN	ODT	23;104	30
6	Trần Thanh Ngọc	Sơn Giang	300,0	CLN	ODT	404	31
7	Trần Thị Hiền	Sơn Giang	300,0	CLN	ODT	330	27
8	Đỗ Thị Hồng Đào	Sơn Giang	300,0	CLN	ODT	446	29
9	Nguyễn Anh Trinh	Sơn Giang	300,0	CLN	ODT	170.187	20
10	Phùng Bảo Ngọc	Sơn Giang	300,0	CLN	ODT	145	13
11	Phạm Đình Phước	Sơn Giang	300,0	CLN	ODT	182	17
12	Trịnh Đình Triệu	Sơn Giang	300,0	CLN	ODT	69	29
13	Phạm Thị Cẩm Dung	Sơn Giang	300,0	CLN	ODT	543	31
14	Cao Văn Biên	Long Phước	300,0	CLN	ODT	495	21
15	Nguyễn Thanh Hùng	Long Giang	300,0	CLN	SKC	71	14
16	Nguyễn Văn Dũng	Phước Bình	300,0	CLN	ODT	66	36

STT	Tên người sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Diện tích (m2)	Loại đất trước khi CMD (*)	Loại đất sau khi CMD (*)	Ghi chú	
						Thửa đất số	Tờ bản đồ số
17	Nguyễn Phạm Tấn Tín	Long Thủy	300,0	CLN	ODT	93	33
18	Nguyễn Thanh Lâm	Long Thủy	300,0	CLN	ODT	81,30e,122	20, 19
19	Nguyễn Tiến Nhượng	Long Thủy	300,0	CLN	ODT	421	6
20	Nguyễn Xuân Thọ	Thác Mơ	300,0	CLN	SKC	57	2
21	Huỳnh Thị Tịnh	Thác Mơ	300,0	CLN	ODT	97	57
22	Nguyễn Thị Hồng Kiều	Thác Mơ	300,0	CLN	ODT	360	53
23	Tạ Thị Thủy Hồng	Thác Mơ	300,0	CLN	ODT	122	57
24	Ngô Ngọc Nghi	Thác Mơ	300,0	CLN	ODT	71	48
25	Tạ Thị Thủy Hồng	Thác Mơ	300,0	CLN	ODT	122	57
26	Trần Văn Khản	Long Phước	280,0	CLN	ODT	137	15
27	Hoắc Công Thành	Sơn Giang	250,0	CLN	ODT	609	23
28	Phan Thị Thủy Linh	Sơn Giang	250,0	CLN	ODT	2	27
29	Nguyễn Thị Thanh Tâm	Sơn Giang	200,0	CLN	ODT	6(154)	25
30	Lê Nam	Sơn Giang	200,0	CLN	ODT	46	27
31	Ngô Quang Diệp	Sơn Giang	200,0	CLN	ODT	687	29
32	Đặng Thị Hằng	Sơn Giang	200,0	CLN	ODT	249	17
33	Phan Quang Đào	Sơn Giang	200,0	CLN	ODT	67	19
34	Nguyễn Thị Hải Yến	Sơn Giang	200,0	CLN	ODT	95	16
35	Nguyễn Ngọc Hồ	Sơn Giang	200,0	CLN	ODT	49	30
36	Lê Văn Hoan	Sơn Giang	200,0	CLN	ODT	81	19
37	Nguyễn Thành Trung	Sơn Giang	200,0	CLN	ODT	241	11
38	Nguyễn Xuân Đức	Sơn Giang	200,0	CLN	ODT	118	23
39	Nguyễn Văn Cường	Sơn Giang	200,0	CLN	ODT	85	20
40	Nguyễn Hương	Sơn Giang	200,0	CLN	ODT	14	15
41	Trần Trung Hiếu	Sơn Giang	200,0	CLN	ODT	676	29
42	Nguyễn Công Kỳ	Sơn Giang	200,0	CLN	ODT	677	29
43	Lê Thị Hằng	Long Phước	200,0	CLN	SKC	110	18
44	Nguyễn Tấn Thành	Long Thủy	200,0	CLN	ODT	222	4
45	Nguyễn Thị Lý	Long Thủy	200,0	CLN	ODT	221	4
46	Đào Ngọc Thoan	Thác Mơ	200,0	CLN	ODT	10,33	44
47	Nguyễn Văn My	Sơn Giang	150,0	CLN	ODT	629	29
48	Nguyễn Văn My	Sơn Giang	150,0	CLN	ODT	21	24
49	Võ Đình Tuấn	Sơn Giang	150,0	CLN	ODT	368	27
50	Võ Đình Tuấn	Sơn Giang	150,0	CLN	ODT	368	27
51	Trương Hoàng Minh	Phước Bình	150,0	CLN	ODT	255	35
52	Nguyễn Văn Đăng	Thác Mơ	150,0	CLN	ODT	22	52
53	Phạm Huỳnh Đăng Thái	Sơn Giang	100,0	CLN	ODT	155	25
54	Nguyễn Văn Thủy	Sơn Giang	100,0	CLN	ODT	35	25
55	Lương Văn Hiến	Sơn Giang	100,0	CLN	ODT	117	27
56	Nguyễn Văn Chương	Sơn Giang	100,0	CLN	ODT	221	27
57	Phạm Hữu Tâm	Sơn Giang	100,0	CLN	ODT	115	23
58	Nguyễn Thị Kim Linh	Sơn Giang	100,0	CLN	ODT	131	25
59	Ngô Trường Giang	Sơn Giang	100,0	CLN	ODT	543	31
60	Trần Thị Hương	Sơn Giang	100,0	CLN	ODT	174	29
61	Lê Văn Cung	Sơn Giang	100,0	CLN	ODT	486	29
62	Nguyễn Thị Gái	Sơn Giang	100,0	CLN	ODT	90	20
63	Vương Văn Thường	Sơn Giang	100,0	CLN	ODT	353	27
64	Lê Hữu Lữ	Sơn Giang	100,0	CLN	ODT	423	29
65	Nguyễn T Văn Anh	Sơn Giang	100,0	CLN	ODT	141	27
66	Phạm Hữu Tâm	Sơn Giang	100,0	CLN	ODT	115	23
67	Nguyễn Thị Văn Anh	Sơn Giang	100,0	CLN	ODT	141	27
68	Nguyễn Thị Thúy	Sơn Giang	100,0	CLN	ODT	142	27
69	Nguyễn Thị Xinh	Sơn Giang	100,0	CLN	ODT	18	15

STT	Tên người sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Diện tích (m2)	Loại đất trước khi CMD (*)	Loại đất sau khi CMD (*)	Ghi chú	
						Thửa đất số	Tờ bản đồ số
70	Phan Văn Tâm	Long Phước	100,0	CLN	ODT	234	5
71	Phan Văn Tâm	Long Phước	100,0	CLN	ODT	234	5
72	Đặng Ngọc Anh	Long Thủy	100,0	CLN	ODT	20	31
73	Nguyễn Hữu Đồng	Long Thủy	100,0	CLN	ODT	469	6
74	Đặng Sỹ Oanh	Long Thủy	100,0	CLN	ODT	17	7
75	Nguyễn Thị Phước	Long Thủy	100,0	CLN	ODT	85	26
76	Đàm Văn Tư	Long Thủy	100,0	CLN	ODT	41	19
77	Đậu Thị Huân	Thác Mơ	100,0	CLN	ODT	45đ	53
78	Võ Ngọc Hoàng	Phước Tín	100,0	CLN	ODT	PT	ĐL
79	Nguyễn Thị Thúy Diễm	Sơn Giang	50,0	CLN	ODT	109	15
80	Trần Văn Liên	Sơn Giang	50,0	CLN	ODT	189	20
81	Đỗ Xuân Trường	Long Thủy	50,0	CLN	ODT	22	22
82	Hoàng Thị Kim Hường	Long Thủy	50,0	CLN	ODT	14	35
83	Nguyễn Việt Đạt	Long Thủy	50,0	CLN	ODT	292	44
84	Phạm Hữu Sơn	Thác Mơ	50,0	CLN	ODT	254	44
85	Bùi Thị Bích Vân	Thác Mơ	50,0	CLN	ODT	31	30
86	Nguyễn Thị Thêu	Long Thủy	40,0	CLN	ODT	71	15
87	Phạm Văn Phú	Thác Mơ	30,0	CLN	ODT	117	27
III	Thị xã Bình Long		58.644,0				
1	Lê Văn Sở	An Lộc	400,0	CLN	ODT	472	12
2	Vũ Văn Hơ	An Lộc	400,0	CLN	ODT	176	13
3	Nguyễn Thị Thu	An Lộc	400,0	CLN	ODT	598	13
4	Vũ Thị Tân	An Lộc	400,0	CLN	ODT	254	5
5	Trần Tuấn Anh	An Lộc	400,0	CLN	ODT	465	12
6	Trịnh Thị Liên	Hưng Chiến	400,0	CLN	ODT	269	22
7	Tạ Văn Đạt	Phú Thịnh	400,0	CLN	ODT	588	10
8	Nguyễn Thị Diễm Ái	Thanh Lương	400,0	CLN	ONT	741	16
9	Nguyễn Thị Phương	Thanh Lương	400,0	CLN	ONT	561	32
10	Nguyễn Thị Bảy	Thanh Lương	400,0	CLN	ONT	403	21
11	Đàm Văn Cường	Thanh Lương	400,0	CLN	ONT	1264	17
12	Trần Đồng Nhân	Thanh Lương	400,0	CLN	ONT	1265	17
13	Đặng Thị Kim Hiền	Thanh Lương	400,0	CLN	ONT	307	38
14	Trần Thị Thảo	Thanh Lương	400,0	CLN	ONT	38	13
15	Phạm Văn Điệp	Thanh Lương	400,0	CLN	ONT	180	20
16	Đỗ Quyết Thắng	Thanh Lương	400,0	CLN	ONT	181	20
17	Nguyễn Thị Lư	Thanh Lương	400,0	CLN	ONT	182	20
18	Nông Văn Tổng	Thanh Lương	400,0	CLN	ONT	183	20
19	Võ Văn Phương Hoài Nam	Thanh Lương	400,0	CLN	ONT	184	20
20	Phạm Thị Phin	Thanh Lương	400,0	CLN	ONT	700	31
21	Vũ Thị Loan	Thanh Lương	400,0	CLN	ONT	636	2
22	Nguyễn Anh Tuyển	Thanh Lương	400,0	CLN	ONT	1220	7
23	Văn Thị Sáu	Thanh Lương	400,0	CLN	ONT	690	26
24	Vũ Văn Cẩn	Thanh Lương	400,0	CLN	ONT	691	26
25	Trần Xuân Luyện	Thanh Lương	400,0	CLN	ONT	687	26
26	Nguyễn Văn Thử	Thanh Lương	400,0	CLN	ONT	688	26
27	Bùi Như Hải	Thanh Lương	400,0	CLN	ONT	689	26
28	Trần Tuấn Anh	Thanh Lương	400,0	CLN	ONT	35	107
29	Trần Xuân Luyện	Thanh Lương	400,0	CLN	ONT	11	550
30	Trần Danh Sùng	Thanh Lương	400,0	CLN	ONT	11	542
31	Nguyễn Hữu Thi	Thanh Lương	400,0	CLN	ONT	71	1
32	Nguyễn Thị Quân	Thanh Lương	400,0	NHK	ONT	20	259
33	Vũ Thị Tuyết	Thanh Lương	400,0	NHK	ONT	19	400
34	Lưu Đức Nguyên	An Lộc	400,0	CLN	ODT	60	23

STT	Tên người sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Diện tích (m2)	Loại đất trước khi CMD (*)	Loại đất sau khi CMD (*)	Ghi chú	
						Thửa đất số	Tờ bản đồ số
35	Ngô Thị Thanh Ngô Doãn Hùng	An Lộc	400,0	CLN	ODT	327	14
36	Vì Thúy Chung	An Lộc	400,0	CLN	ODT	135	7
37	Hồ Quốc Huy	An Lộc	400,0	CLN	ODT	4	14
38	Hà Quang Huân	Hưng Chiến	400,0	CLN	ODT	95	5
39	Nguyễn Đình Cường	Hưng Chiến	400,0	CLN	ODT	96	5
40	Phan Đình Phùng	Hưng Chiến	400,0	CLN	ODT	97	5
41	Lâm Xuân Hùng	Hưng Chiến	400,0	CLN	ODT	98	5
42	Võ Đăng Khoa	Hưng Chiến	400,0	CLN	ODT	915	53
43	Lê Thanh Bình	Hưng Chiến	400,0	CLN	ODT	823	29
44	Nguyễn Thái Dương	Hưng Chiến	400,0	CLN	ODT	54	6
45	Trịnh Xuân Tiến	Phú Thịnh	400,0	CLN	ODT	655	2
46	Hoàng Thị Vi	Phú Thịnh	400,0	CLN	ODT	594	7
47	Trần Thị Thuỳên	Phú Thịnh	400,0	CLN	ODT	1123	10
48	Nguyễn Tấn Lộc	Phú Thịnh	400,0	CLN	ODT	95	11
49	Nguyễn Văn Ôn	Phú Đức	400,0	CLN	ODT	6	58
50	Nguyễn Ngọc Thanh	Thanh Phú	400,0	CLN	ONT	1205	39
51	Hoàng Thanh Hải	Thanh Phú	400,0	CLN	ONT	223	12
52	Hoàng Thanh Hải	Thanh Phú	400,0	CLN	ONT	222	12
53	Nguyễn Ngọc Thanh	Thanh Phú	400,0	CLN	ONT	1205	39
54	Bùi Thị Tính	Thanh Lương	400,0	CLN	ONT	181	35
55	Đặng Bá Bay	Thanh Lương	391,9	CLN	ONT	754	7
56	Thân Văn Diệp	Thanh Lương	359,8	CLN	ONT	7	13
57	Trần Thị Ngọc Huệ	Thanh Phú	350,0	CLN	ONT	799	31
58	Vũ Văn Thu	Thanh Lương	350,0	CLN	ONT	404	21
59	Lê Thu Nguyệt	Thanh Phú	340,0	SKC	ONT	610	39
60	Châu Vũ Tuấn	An Lộc	300,0	CLN	ODT	509	1
61	Lê Mạnh Thường	An Lộc	300,0	CLN	ODT	849	5
62	Phạm Văn Hoàng	Hưng Chiến	300,0	CLN	ODT	512	29
63	Trần Trung Toán	Phú Thịnh	300,0	CLN	ODT	1097	7
64	Trần Huy Đông	Phú Thịnh	300,0	CLN	ODT	360	7
65	Trần Thị Thủy	Phú Đức	300,0	CLN	ODT	270	63
66	Nguyễn Thanh Long	Thanh Phú	300,0	CLN	ONT	735	32
67	Phạm Thị Hạnh	Thanh Lương	300,0	CLN	ONT	1266	17
68	Nguyễn Thị Lành	Thanh Lương	300,0	CLN	ONT	479	14
69	Hoàng Thị Khuê	Thanh Lương	300,0	CLN	ONT	36	161
70	Nguyễn Huy Thông	Thanh Lương	300,0	CLN	ONT	35	284
71	Nguyễn Văn Kiên	Thanh Lương	300,0	CLN	ONT	9	270
72	Nguyễn Đức Trọng	Thanh Lương	300,0	CLN	ONT	902	10
73	Vũ Văn Việt	An Lộc	300,0	CLN	ODT	699	14
74	Bùi Văn Thái	An Lộc	300,0	CLN	ODT	7	22
75	Nguyễn Thị Lành	An Lộc	300,0	CLN	ODT	161	26
76	Bùi Xuân Khôi	An Lộc	300,0	CLN	ODT	122	13
77	Vũ Văn Niêm	An Lộc	300,0	CLN	ODT	228	21
78	Vũ Văn Việt	An Lộc	300,0	CLN	ODT	699	14
79	Hồ Thị Phương Mai	Hưng Chiến	300,0	CLN	ODT	344	32
80	Trần Hoàng Nam	Hưng Chiến	300,0	CLN	ODT	120	3
81	Trần Việt Hùng	Hưng Chiến	300,0	CLN	ODT	992	23
82	Lê Thanh Bình	Hưng Chiến	300,0	CLN	ODT	820	29
83	Tạ Văn Đạt	Phú Thịnh	300,0	CLN	ODT	588	10
84	Trần Tấn Phát	Phú Thịnh	300,0	CLN	ODT	96	3
85	Võ Thanh Sơn	Phú Đức	300,0	CLN	ODT	551	56
86	Phạm Thị Hương	Phú Đức	300,0	CLN	ODT	53	63

STT	Tên người sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Diện tích (m2)	Loại đất trước khi CMD (*)	Loại đất sau khi CMD (*)	Ghi chú	
						Thửa đất số	Tờ bản đồ số
87	Nguyễn Ngọc Vy	Thanh Lương	300,0	CLN	ONT	105	15
88	Lê Văn Cảnh	An Lộc	250,0	CLN	ODT	98	22
89	Nguyễn Văn Viện	An Lộc	250,0	CLN	ODT	941	23
90	Nguyễn Thị Nhật Phương	An Lộc	250,0	CLN	ODT	688	13
91	Nguyễn Trí Thanh	Phú Đức	250,0	CLN	ODT	271	63
92	Võ Hải Phạm Bắc	Thanh Lương	250,0	CLN	ONT	661	56
93	Trần Thị Oanh	Thanh Lương	250,0	CLN	ONT	1187	23
94	Nguyễn Hồng Trung	Hưng Chiến	250,0	CLN	ODT	403	32
95	Bùi Văn Long	Phú Thịnh	250,0	CLN	ODT	133	10
96	Trần Tấn Phát	Phú Thịnh	250,0	CLN	ODT	118	3
97	Lý Ngọc Minh	Phú Đức	250,0	CLN	ODT	42	56
98	Lê Thị Cát Tường	Hưng Chiến	210,0	CLN	ODT	787	53
99	Huỳnh Thị Mỹ Hạnh	An Lộc	200,0	CLN	ODT	1	20
100	Trần Văn Nhượng	An Lộc	200,0	CLN	ODT	7	21
101	Hoàng Minh Dương	An Lộc	200,0	CLN	ODT	290	23
102	Nguyễn Thanh Lâm	An Lộc	200,0	CLN	ODT	94	18
103	Lê Ngọc Trang Quỳnh	An Lộc	200,0	CLN	ODT	458	23
104	Phạm Viết Đồng	An Lộc	200,0	CLN	ODT	801	23
105	Tô Thị Cẩm Hường	An Lộc	200,0	CLN	ODT	563	31
106	Lê Hoàng Long	An Lộc	200,0	CLN	ODT	95	20
107	Bùi Văn Thái	An Lộc	200,0	CLN	ODT	7	22
108	Trần Tuấn Anh	An Lộc	200,0	CLN	ODT	466	12
109	Lê Ngọc Thế	Hưng Chiến	200,0	CLN	ODT	54	6
110	Lê Văn Phú	Hưng Chiến	200,0	CLN	ODT	650	30
111	Nguyễn Thị Mận	Phú Thịnh	200,0	CLN	ODT	613	10
112	Đoàn Thị Thế	Thanh Phú	200,0	CLN	ONT	604	32
113	Vũ Thị Hạnh	Thanh Phú	200,0	CLN	ONT	247	8
114	Nguyễn Thị Ngọc Vân	Thanh Phú	200,0	CLN	ONT	800	31
115	Nguyễn Anh Tuyển	Thanh Lương	200,0	CLN	ONT	22	14
116	Trương Văn Thiệu	Thanh Lương	200,0	CLN	ONT	105	17
117	Nguyễn Phương An	Thanh Lương	200,0	CLN	ONT	1164	7
118	Võ Văn Tài	Thanh Lương	200,0	CLN	ONT	1263	17
119	Nguyễn Văn Sơn	Thanh Lương	200,0	CLN	ONT	210	13
120	Nguyễn Thị Bé	Thanh Lương	200,0	CLN	ONT	159	40
121	Lê Xuân Thành	Thanh Lương	200,0	CLN	ONT	443	29
122	Nguyễn Thị Hoàn	Thanh Lương	200,0	CLN	ONT	657	56
123	Dương Xuân Tùng	Thanh Lương	200,0	CLN	ONT	457	39
124	Nguyễn Xuân Tạch	Thanh Lương	200,0	CLN	ONT	398	38
125	Lương Văn Lộc	Thanh Lương	200,0	CLN	ONT	93	5
126	Võ Thị Mỹ	Thanh Lương	200,0	CLN	ONT	28	34
127	Bùi Quang Trung	Thanh Lương	200,0	CLN	ONT	26	21
128	Nguyễn Thị Dung	Thanh Lương	200,0	CLN	ONT	11	334
129	Lê Trung Dương	Thanh Lương	200,0	CLN	ONT	26	436
130	Nguyễn Thị The	Thanh Lương	200,0	CLN	ONT	22	517
131	Nguyễn Văn Vĩ	Thanh Lương	200,0	CLN	ONT	19	425
132	Hoàng Ngọc Mạnh	Thanh Lương	200,0	NHK	ONT	35	46
133	Cáo Đức Phát	Thanh Lương	200,0	NHK	ONT	28	139
134	Phạm Minh Huyền	An Lộc	200,0	CLN	ODT	169	21
135	Phạm Minh Huyền	An Lộc	200,0	CLN	ODT	167	21
136	Phạm Đình Túy	An Lộc	200,0	CLN	ODT	180	14
137	Ngô Thị Thanh	An Lộc	200,0	CLN	ODT	498	14
138	Huỳnh Thị Mỹ Hạnh	An Lộc	200,0	CLN	ODT	1	20
139	Trần Thị Nhượng	An Lộc	200,0	CLN	ODT	7	21

STT	Tên người sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Diện tích (m2)	Loại đất trước khi CMD (*)	Loại đất sau khi CMD (*)	Ghi chú	
						Thửa đất số	Tờ bản đồ số
140	Hoàng Minh Dương	An Lộc	200,0	CLN	ODT	290	23
141	Nguyễn Đăng Điều	Hưng Chiến	200,0	CLN	ODT	100	51
142	Đỗ Thành Luân	Hưng Chiến	200,0	CLN	ONT	631	23
143	Hoàng Văn Hải	Hưng Chiến	200,0	CLN	ODT	419	34
144	Phạm Tuấn Long	Hưng Chiến	200,0	CLN	ODT	431	34
145	Phạm Tuấn Long	Hưng Chiến	200,0	CLN	ODT	132	34
146	Nguyễn Văn Dân Trần Thị Hà	Hưng Chiến	200,0	CLN	ODT	230	34
147	Bùi Thị Trâm	Hưng Chiến	200,0	CLN	ODT	464	29
148	Nguyễn Văn Tuấn	Hưng Chiến	200,0	CLN	ODT	432	29
149	Huỳnh Thị Mỹ Linh	Hưng Chiến	200,0	CLN	ODT	203	28
150	Nguyễn Văn Huỳnh	Hưng Chiến	200,0	CLN	ODT	200	20
151	Lê Hữu Đức	Hưng Chiến	200,0	CLN	ODT	227	34
152	Hồ Thị Thu	Phú Thịnh	200,0	CLN	ODT	189	11
153	Lê Văn Trung	Phú Thịnh	200,0	CLN	ODT	515	7
154	Nguyễn Thị Lý	Phú Thịnh	200,0	CLN	ODT	127	4
155	Nguyễn Thị Thu Thanh	Phú Thịnh	200,0	CLN	ODT	1234	10
156	Nguyễn Thị Thu Hương	Phú Thịnh	200,0	CLN	ODT	1235	10
157	Nguyễn Hiếu Lễ	Phú Thịnh	200,0	CLN	ODT	102	22
158	Phạm Thị Hương	Phú Đức	200,0	CLN	ODT	129	31
159	Phạm Thị Hương	Phú Đức	200,0	CLN	ODT	52	63
160	Lê Thu Nguyệt	Phú Đức	200,0	CLN	ODT	72	62
161	Hồ Thị Dân	Thanh Lương	187,5	CLN	ONT	668	32
162	Phạm Ngọc Trí	An Lộc	187,0	SKC	ODT	351	15
163	Trần Hoàng Phi	An Lộc	150,0	CLN	ODT	462	12
164	Nguyễn Ngọc Thái	An Lộc	150,0	CLN	ODT	100	13
165	Nguyễn Thị Phương Lan	Phú Thịnh	150,0	CLN	ODT	29	39
166	Nguyễn Ngọc Duy	Phú Đức	150,0	CLN	ODT	268	63
167	Nguyễn Trí Minh Tân	Phú Đức	150,0	CLN	ODT	269	63
168	Phan Văn Hùng	Thanh Lương	150,0	CLN	ONT	658	56
169	Nguyễn Thanh Hồng	Thanh Lương	150,0	CLN	ONT	184	10
170	Nguyễn Văn Nga	Thanh Lương	150,0	CLN	ONT	756	29
171	Nguyễn Thị Hương	Thanh Lương	150,0	CLN	ONT	226	7
172	Nguyễn Ngọc Nhân	Thanh Lương	150,0	CLN	ONT	376	13
173	Hoàng Văn Trường	Thanh Lương	150,0	CLN	ONT	1206	10
174	Lý Nhật Bình	Thanh Lương	150,0	CLN	ONT	563	10
175	Nguyễn Minh Quốc	Hưng Chiến	150,0	CLN	ODT	957	23
176	Lê Thị Cát Tường	Hưng Chiến	150,0	CLN	ODT	873	53
177	Bùi Thị Chín	Hưng Chiến	150,0	CLN	ODT	361	33
178	Bùi Thị Thanh Xuân	Hưng Chiến	150,0	CLN	ODT	818	29
179	Bùi Thị Thanh Xuân	Hưng Chiến	150,0	CLN	ODT	821	29
180	Đỗ Mạnh Toàn	Hưng Chiến	150,0	CLN	ODT	819	29
181	Đỗ Mạnh Toàn	Hưng Chiến	150,0	CLN	ODT	822	29
182	Ninh Thị Chính	An Lộc	148,1	CLN	ODT	147	33
183	Đoàn Văn Ba	An Lộc	145,0	CLN	ODT	48	6
184	Đoàn Thị Chính	Thanh Lương	140,0	CLN	ONT	839	23
185	Bùi Quốc Sử	Phú Thịnh	130,0	CLN	ODT	205	21
186	Trần Tuấn Anh	An Lộc	100,0	CLN	ODT	468	12
187	Trần Tuấn Anh	An Lộc	100,0	CLN	ODT	467	12
188	Nguyễn Trường Xuân	An Lộc	100,0	CLN	ODT	294	7
189	Nguyễn Thị Ngọc Hào	An Lộc	100,0	CLN	ODT	229	45
190	Nguyễn Thị Ngọc Huyền	An Lộc	100,0	CLN	ODT	228	45
191	Trần Tuấn Anh	An Lộc	100,0	CLN	ODT	466	12

STT	Tên người sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Diện tích (m2)	Loại đất trước khi CMD (*)	Loại đất sau khi CMD (*)	Ghi chú	
						Thửa đất số	Tờ bản đồ số
192	Trịnh Văn Dương	Hưng Chiến	100,0	CLN	ODT	324	33
193	Trịnh Văn Dương	Hưng Chiến	100,0	CLN	ODT	402	32
194	Nguyễn Hiền	Phú Thịnh	100,0	CLN	ODT	639	2
195	Lã Thị Phụng	Phú Thịnh	100,0	CLN	ODT	64	10
196	Lã Thị Phụng	Phú Thịnh	100,0	CLN	ODT	761	10
197	Nguyễn Văn Tuấn	Phú Thịnh	100,0	CLN	ODT	220	31
198	Nguyễn Thị Hằng	Phú Thịnh	100,0	CLN	ODT	46	9
199	Nguyễn Thị Ngọc Vân	Thanh Phú	100,0	CLN	ONT	796	31
200	Phan Trần Hà	Thanh Lương	100,0	CLN	ONT	1181	10
201	Nguyễn Thế Anh	Thanh Lương	100,0	CLN	ONT	223	39
202	Nguyễn Văn Phương	Thanh Lương	100,0	CLN	ONT	175	37
203	Ngô Thị Thúy Kiều	Thanh Lương	100,0	CLN	ONT	541	14
204	Phạm Ngọc Thơ	Thanh Lương	100,0	CLN	ONT	48	45
205	Phạm Văn Chiến	Thanh Lương	100,0	CLN	ONT	534	7
206	Phạm Thị Hương	Thanh Lương	100,0	CLN	ONT	135	12
207	Trần Thị Hải An	Thanh Lương	100,0	CLN	ONT	110	6
208	Nguyễn Văn Phương	Thanh Lương	100,0	CLN	ONT	535	7
209	Nguyễn Thị Phương	Thanh Lương	100,0	CLN	ONT	223	33
210	Trần Văn Nghĩa	Thanh Lương	100,0	CLN	ONT	278	7
211	Nguyễn Anh Tuyền	Thanh Lương	100,0	CLN	ONT	667	26
212	Nguyễn Thị Hương	Thanh Lương	100,0	CLN	ONT	304	36
213	Nguyễn Văn Xuất	Thanh Lương	100,0	CLN	ONT	402	33
214	Nguyễn Thị Lành	Thanh Lương	100,0	CLN	ONT	296	40
215	Phạm Thị Hương	Thanh Lương	100,0	CLN	ONT	220	6
216	Bùi Thị Kim Chi	Thanh Lương	100,0	CLN	ONT	30	40
217	Trần Thị Mơ	Thanh Lương	100,0	CLN	ONT	31	180
218	Nguyễn Văn Thử	Thanh Lương	100,0	CLN	ONT	5	87
219	Phan Văn Toàn	Thanh Lương	100,0	CLN	ONT	20	204
220	Trần Thị Quế Chi	Thanh Lương	100,0	CLN	ONT	17	1295
221	Đặng Tiến Chinh	An Lộc	100,0	CLN	ODT	80	19
222	Trần Thị Tuyết Trinh	An Lộc	100,0	CLN	ODT	218	5
223	Trần Thị Tuyết Trinh	An Lộc	100,0	CLN	ODT	219	5
224	Nguyễn Văn Tuyền	An Lộc	100,0	CLN	ODT	87	11
225	Nguyễn Văn Tuyền	An Lộc	100,0	CLN	ODT	86	11
226	Nguyễn Văn Đoàn	An Lộc	100,0	CLN	ODT	465	21
227	Đoàn Thị Nga ĐSH Đoàn Văn Lạc Đoàn Thị Vui	An Lộc	100,0	CLN	ODT	452	7
228	Trần Thị Thu Phương	An Lộc	100,0	CLN	ODT	280	15
229	Vũ Văn Quảng	An Lộc	100,0	HNK	ODT	16	14
230	Nguyễn Thị Cẩm Hồng	Hưng Chiến	100,0	CLN	ODT	356	34
231	Trần Thị Huyền	Hưng Chiến	100,0	CLN	ODT	875	53
232	Bùi Văn Tán	Hưng Chiến	100,0	CLN	ODT	58	44
233	Cao Thị Mỹ Anh	Hưng Chiến	100,0	CLN	ODT	698	53
234	Trương Thị Long	Hưng Chiến	100,0	CLN	ODT	1	38
235	Nguyễn Thị Lơ	Hưng Chiến	100,0	CLN	ODT	749	30
236	Trần Thị Đẹp	Phú Thịnh	100,0	CLN	ODT	10	8
237	Trần Thị Đẹp	Phú Thịnh	100,0	CLN	ODT	11	8
238	Lý Thị Thanh Trúc	Phú Thịnh	100,0	CLN	ODT	585	10
239	Ngô Thị Ca	Phú Thịnh	100,0	CLN	ODT	638	7
240	Nguyễn Thụy Thanh Thúy	Phú Đức	100,0	CLN	ODT	133	58
241	Nguyễn Thụy Thanh Thúy	Phú Đức	100,0	CLN	ODT	132	58
242	Hồ Thị Thành	Phú Đức	100,0	CLN	ODT	192	56

STT	Tên người sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Diện tích (m2)	Loại đất trước khi CMBĐ (*)	Loại đất sau khi CMBĐ (*)	Ghi chú	
						Thửa đất số	Tờ bản đồ số
243	Hồ Thị Thành	Phú Đức	100,0	CLN	ODT	193	56
244	Đỗ Văn Vọng	Thanh Phú	100,0	CLN	ONT	191	36
245	Phan Ánh Quang	Thanh Phú	100,0	CLN	ONT	276	22
246	Nguyễn Khuyến	Thanh Phú	100,0	CLN	ONT	653	32
247	Phạm Thị Kiều Nga	Thanh Lương	100,0	CLN	ONT	539	16
248	Dương Thị Mỹ Linh	Hưng Chiến	80,0	CLN	ODT	17	39
249	Hoàng Văn Toàn	Thanh Lương	70,0	CLN	ONT	654	56
250	Bùi Hữu Đồng	An Lộc	60,0	CLN	ODT	712	22
251	Lê Xuân Thành	Thanh Lương	60,0	CLN	ONT	152	31
252	Nguyễn Thiện Vũ	Hưng Chiến	55,0	CLN	ODT	152	45
253	Nguyễn Thị Văn	An Lộc	50,0	CLN	ODT	257	20
254	Nguyễn Thị Kim Oanh	An Lộc	50,0	CLN	ODT	978	7
255	Lê Thị Phụng	An Lộc	50,0	CLN	ODT	374	5
256	Văn Thúy Phượng	An Lộc	50,0	CLN	ODT	447	13
257	Trần Tuấn Anh	An Lộc	50,0	CLN	ODT	468	12
258	Trần Tuấn Anh	An Lộc	50,0	CLN	ODT	469	12
259	Ngô Việt Tiến	Thanh Lương	50,0	CLN	ONT	594	23
260	Nguyễn Văn Nhiên	Thanh Lương	50,0	CLN	ONT	31	22
261	Trần Thị Doan	Thanh Lương	50,0	CLN	ONT	618	14
262	Đỗ Thị Luyện	Thanh Lương	50,0	CLN	ONT	1523	22
263	Trần Thị Xuân	Thanh Lương	50,0	CLN	ONT	588	23
264	Nguyễn Thị Thanh Mai	Thanh Lương	50,0	CLN	ONT	850	53
265	Nguyễn Phú Gia	Thanh Lương	50,0	CLN	ONT	1094	22
266	Trần Thị Thảo	Thanh Lương	50,0	CLN	ONT	114	13
267	Đặng Hồng Minh	Thanh Lương	50,0	CLN	ONT	41	12
268	Mai Thanh Bắc	Thanh Lương	50,0	CLN	ONT	205	34
269	Nguyễn Thị Dung	Thanh Lương	50,0	CLN	ONT	11	378
270	Trần Thị Hoa	An Lộc	50,0	CLN	ODT	370	23
271	Kha Mộc Lan	An Lộc	50,0	CLN	ODT	1297	22
272	Nguyễn Thái Dương	Hưng Chiến	50,0	CLN	ODT	646	53
273	Huỳnh Thị Mỹ Linh	Hưng Chiến	50,0	CLN	ODT	594	29
274	Huỳnh Thị Mỹ Linh	Hưng Chiến	50,0	CLN	ODT	592	29
275	Huỳnh Thị Mỹ Linh	Hưng Chiến	50,0	CLN	ODT	596	29
276	Huỳnh Thị Mỹ Linh	Hưng Chiến	50,0	CLN	ODT	595	29
277	Huỳnh Thị Mỹ Linh	Hưng Chiến	50,0	CLN	ODT	593	29
278	Trần Phú	Hưng Chiến	50,0	CLN	ODT	701	30
279	Đàm Đặng Công Danh	Phú Thịnh	50,0	CLN	ODT	372	10
280	Đặng Thị Ngâm	Thanh Lương	40,0	CLN	ONT	267	39
281	Đỗ Văn Hùng	An Lộc	30,0	CLN	ODT	31	22
282	Vũ Thị Tân	An Lộc	9,7	CLN	ODT	43	5
IV	Huyện Đông Phú		81.523,6				
1	Nguyễn Minh Hải	Tân Lập	400,0	CLN	ONT	67,68	57
2	Lê Đức Hạnh	Tân Lập	400,0	CLN	ONT	69	44
3	Trần Thị Khuyên	Tân Lập	400,0	CLN	ONT	83	20
4	Phượng Đình Quý	Tân Lập	400,0	CLN	ONT	128	48
5	Phạm Văn Tuấn	Tân Lập	400,0	CLN	ONT	138	58
6	Lê Khắc Hùng	Tân Lập	400,0	CLN	ONT	162	80
7	Trần Thị Hợp	Tân Lập	400,0	CLN	ONT	121	32
8	Nguyễn Quang Thìn	Tân Lập	400,0	CLN	ONT	145	48
9	Nguyễn Đình Cư	Tân Lập	400,0	CLN	ONT	146	48
10	Hồ Hùng Phi	Tân Lập	400,0	CLN	ONT	147	48
11	Lương Ngọc Phú	Tân Lập	400,0	CLN	ONT	148	48
12	Võ Hoàng Nhân	Tân Lập	400,0	CLN	ONT	149	48

STT	Tên người sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Diện tích (m2)	Loại đất trước khi CMD (*)	Loại đất sau khi CMD (*)	Ghi chú	
						Thửa đất số	Tờ bản đồ số
13	Nguyễn Tuấn Anh	Tân Lập	400,0	CLN	ONT	150	48
14	Nguyễn Tuấn Anh	Tân Lập	400,0	CLN	ONT	151	48
15	Hoàng Văn Mão	Tân Lợi	400,0	CLN	ONT	55	46
16	Nguyễn Văn Thanh	Tân Lợi	400,0	CLN	ONT	243	26
17	Phạm Hữu Danh	Tân Lợi	400,0	CLN	ONT	147	26
18	Tạ Văn Chi	Đồng Tâm	400,0	CLN	ONT	23	62
19	Võ Văn Tái	Đồng Tâm	400,0	CLN	ONT	324	61
20	Lưu Văn Tuấn	Đồng Tâm	400,0	CLN	ONT	278	38
21	Hoàng Văn Sào	Thuận Lợi	400,0	CLN	ONT	415	26
22	Võ Đức Mẫn	Thuận Lợi	400,0	CLN	ONT	80	11
23	Lê Văn Hậu	Thuận Phú	400,0	CLN	ONT	553	51
24	Trần Tiến Quyết	Thuận Phú	400,0	CLN	ONT	199	28
25	Nguyễn Vương Luyến	Thuận Phú	400,0	CLN	ONT	24	51
26	Hoàng Thanh Thủy	Thuận Phú	400,0	CLN	ONT	193	21
27	Trần Quốc Tuấn	Thuận Phú	400,0	CLN	ONT	56	26
28	Trương Hoài Minh	Thuận Phú	400,0	CLN	ONT	194	21
29	Huỳnh Hồng Tiên	Thuận Phú	400,0	CLN	ONT	59	51
30	Huỳnh Hồng Tiên	Thuận Phú	400,0	CLN	ONT	53	51
31	Huỳnh Trần Quang	Thuận Phú	400,0	CLN	ONT	178	21
32	Nguyễn Văn Quân	Tân Tiến	400,0	CLN	ONT	224	25
33	Chu Thị Loan	Tân Tiến	400,0	CLN	ONT	201	54
34	Nguyễn Văn Quân	Tân Tiến	400,0	CLN	ONT	75	37
35	Nguyễn Thị Hương	Tân Tiến	400,0	CLN	ONT	147	24
36	Vũ Văn Nhuận	Tân Tiến	400,0	CLN	ONT	21	15
37	Huỳnh Thị Thúy Nhân	TT Tân Phú	400,0	CLN	ODT	282,283	42
38	Lê Trường Hải	TT Tân Phú	400,0	CLN	ODT	418	19
39	Nguyễn Quang Đảo	TT Tân Phú	400,0	CLN	ODT	48	29
40	Tạ Văn Điệp	TT Tân Phú	400,0	CLN	ODT	220,219	19
41	Nguyễn Ngọc An	TT Tân Phú	400,0	CLN	ODT	1198	29
42	Vũ Thị Thúy	Tân Phước	400,0	CLN	ONT	51	48
43	Nguyễn Văn Long	Tân Phước	400,0	CLN	ONT	260	40
44	Nguyễn Thị Bé Cưng	Tân Phước	400,0	CLN	ONT	272	21
45	Nguyễn Thị Thân	Tân Phước	400,0	CLN	ONT	379	3
46	Võ Thị Thuật	Tân Phước	400,0	CLN	ONT	93	45
47	Đoàn Hai Quân	Tân Phước	400,0	CLN	ONT	47	40
48	Vì Văn Rầy	Tân Hưng	400,0	CLN	ONT	11	38
49	Hà Văn Thắng	Tân Hưng	400,0	CLN	ONT	158	38
50	Nguyễn Sỹ Đạt	Tân Hưng	400,0	CLN	ONT	155	38
51	Vũ Thị Lý	Tân Hưng	400,0	CLN	ONT	16	30
52	Lục Văn Trường	Tân Hưng	400,0	CLN	ONT	45	29
53	Lục Văn Khên	Tân Hưng	400,0	CLN	ONT	39	29
54	Lâm Văn Thọ	Tân Hưng	400,0	CLN	ONT	35	16
55	Vũ Văn Duẩn	Đồng Tiến	400,0	BHK	ONT	221	25
56	Lê Thị Lan Anh	Đồng Tiến	400,0	CLN	ONT	687	23
57	Lê Văn Thiệu	Đồng Tiến	400,0	CLN	ONT	22	18
58	Nguyễn Nhật Sinh	Đồng Tiến	400,0	CLN	ONT	896	13
59	Điêu Thị Bích Liên	Đồng Tiến	400,0	CLN	ONT	457	23
60	Điêu Danh	Đồng Tiến	400,0	CLN	ONT	00(68)	00(28)
61	Vương Thị Diễm	Đồng Tiến	400,0	CLN	ONT	445	26
62	Hoàng Văn Thúc	Đồng Tiến	400,0	CLN	ONT	291	23
63	Huỳnh Công Cường	Đồng Tiến	400,0	CLN	ONT	169	36
64	Nguyễn Thị Thanh Hương	TT Tân Phú	400,0	CLN	ODT	379	9
65	Nguyễn Văn Tư	Đồng Tiến	400,0	CLN	ONT	81	51

STT	Tên người sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Diện tích (m2)	Loại đất trước khi CMD (*)	Loại đất sau khi CMD (*)	Ghi chú	
						Thửa đất số	Tờ bản đồ số
66	Lê Hoàng Đại	Thuận Phú	400,0	CLN	ONT	220	52
67	Nguyễn Thị Thanh Ngọc	Đồng Tâm	400,0	CLN	ONT	141	62
68	Nguyễn Ngọc Hà	Tân Lợi	400,0	CLN	ONT	129	3
69	Nguyễn Văn Thu	Tân Lợi	400,0	CLN	ONT	15	38
70	Hoàng Văn Phùng	Tân Lợi	400,0	CLN	ONT	30	40
71	Vương Thị Quyền	Tân Lợi	400,0	CLN	ONT	110	40
72	Huỳnh Văn Trị	Tân Lợi	400,0	CLN	ONT	142	19
73	Lê Quý Duy	Tân Lợi	400,0	CLN	ONT	63	18
74	Phạm Thị Thùy Linh	Tân Phước	400,0	CLN	ONT	686	32
75	Bùi Hữu Quang	Đồng Tiến	400,0	CLN	ONT	329,328	8
76	Phùng Bảo Thạch	Đồng Tiến	400,0	CLN	ONT	292	6
77	Nguyễn Bá Thắng	Tân Lập	400,0	CLN	ONT	57,52	48
78	Trần Minh Dũng	Tân Phước	400,0	CLN	ONT	255,253	40
79	Nguyễn Duy Thuận	TT Tân Phú	400,0	CLN	ODT	1261	29
80	Trần Thị Bích Phương	Đồng Tâm	400,0	CLN	ONT	79	12
81	Trần Quốc Cường	Đồng Tâm	400,0	CLN	ONT	00(83)	00(48)
82	Nguyễn Thị Nhan	Thuận Phú	400,0	CLN	ONT	81	26
83	Phạm Thị Thùy Linh	Tân Phước	400,0	CLN	ONT	868	32
84	Nguyễn Hùng Chung	Tân Lợi	400,0	CLN	ONT	64	9
85	Đinh Tấn Huỳnh	Đồng Tâm	400,0	CLN	ONT	15	18
86	Hoàng Thị Xoáy	Tân Lập	400,0	CLN	ONT	39	60
87	Trần Thị Mận	Tân Lập	400,0	CLN	ONT	1	81
88	Triệu Minh Dén	Tân Hòa	400,0	CLN	ONT	52	14
89	Lê Văn Bằng	Thuận Lợi	350,0	CLN	ONT	25	13
90	Lê Thanh Hương	TT Tân Phú	350,0	CLN	ODT	125	21
91	Trần Văn Hường	Tân Lập	300,0	CLN	ONT	70	30
92	Phạm Dương Phiền	Tân Lập	300,0	CLN	ONT	134	77
93	Phạm Thị Kim Dung	Tân Lập	300,0	CLN	ONT	57	43
94	Nguyễn Thị Hoa	Tân Lập	300,0	CLN	ONT	68	44
95	Nguyễn Thị Xinh	Tân Lợi	300,0	CLN	ONT	139	22
96	Nguyễn Thị Do	Tân Lợi	300,0	CLN	ONT	75	26
97	Trần Thị Bình	Tân Lợi	300,0	CLN	ONT	124	19
98	Trần Thị Quý Nghĩa	Đồng Tâm	300,0	CLN	ONT	38	72
99	Nguyễn Quang Hùng	Thuận Lợi	300,0	CLN	ONT	470	
100	Dương Thị hồng	Thuận Lợi	300,0	CLN	ONT	252	
101	Hoàng Quốc Toàn	Thuận Lợi	300,0	CLN	ONT	10	
102	Nguyễn Thành Nam	Thuận Phú	300,0	CLN	ONT	702	
103	Thái Văn Tư	Tân Tiến	300,0	CLN	ONT	667	
104	Bùi Công Khởi	Tân Tiến	300,0	CLN	ONT	133	24
105	Thái Thị Kim Nga	Tân Tiến	300,0	CLN	ONT	275	10
106	Phạm Trọng Duẩn	TT Tân Phú	300,0	CLN	ODT	146	3
107	Thái Đoàn Tụ	TT Tân Phú	300,0	CLN	ODT	1350	29
108	Ngô Thị Loan	TT Tân Phú	300,0	CLN	ODT	1346	29
109	Nguyễn Hoàng Ân	TT Tân Phú	300,0	CLN	ODT	324	10
110	Đinh Văn Riêm	TT Tân Phú	300,0	CLN	ODT	80	26
111	Nguyễn Minh Lành	TT Tân Phú	300,0	CLN	ODT	338	10
112	Phan Đình Thức	TT Tân Phú	300,0	CLN	ODT	125	4
113	Phạm Thị Tuyến	Tân Phước	300,0	CLN	ONT	258	40
114	Nguyễn Phương Doan	Tân Phước	300,0	CLN	ONT	261	40
115	Trần Thiên Trường	Tân Phước	300,0	CLN	ONT	87	37
116	Hoàng Thị Phín	Tân Phước	300,0	CLN	ONT	73	37
117	Đàm Đình Luận	Tân Phước	300,0	CLN	ONT	426	21
118	Hoàng Thị Dù	Tân Phước	300,0	CLN	ONT	292	32

STT	Tên người sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Diện tích (m2)	Loại đất trước khi CMD (*)	Loại đất sau khi CMD (*)	Ghi chú	
						Thửa đất số	Tờ bản đồ số
119	Trịnh Công Thanh	Đồng Tiến	300,0	CLN	ONT	295	13
120	Dương Thị Ngọc	Đồng Tiến	300,0	CLN	ONT	214	8
121	Trần Viết Thắng	Đồng Tiến	300,0	CLN	ONT	1192	13
122	Trần Quốc Bảo	Đồng Tiến	300,0	CLN	ONT	25	6
123	Đồng Thanh Tùng	Đồng Tiến	300,0	CLN	ONT	361	8
124	Nguyễn Thanh Lịch	TT Tân Phú	300,0	CLN	ODT	28	2
125	Phạm Thị Cúc	Thuận Phú	300,0	CLN	ONT	79	50
126	Nguyễn Thị Tâm	Thuận Phú	300,0	CLN	ONT	221	52
127	Lê Văn Hoan	Tân Lợi	300,0	CLN	ONT	410	26
128	Tạ Đình Hội	Đồng Tiến	300,0	CLN	ONT	211	6
129	Ngô Văn Thành	Đồng Tiến	300,0	CLN	ONT	187	16
130	Lê Văn Thuận	Tân Lập	300,0	CLN	ONT	408	77
131	Tổ Hải	Tân Hưng	300,0	CLN	ONT	106	45
132	Đỗ Công	Đồng Tiến	300,0	CLN	ONT	45	6
133	Phạm Thế Minh	Đồng Tiến	300,0	CLN	ONT	171	36
134	Tạ Đình Hội	Đồng Tiến	300,0	CLN	ONT	211	6
135	Nguyễn Thị Xinh	Đồng Tâm	300,0	CLN	ONT	177	27
136	Vũ Văn Xuân	Tân Lập	300,0	CLN	ONT	39	80
137	Phạm Thị Đo	Tân Lập	300,0	CLN	ONT	78	17
138	Trần Văn Duy	Tân Lập	270,0	CLN	ONT	51	37
139	Đỗ Ngọc Hiếu	TT Tân Phú	250,0	CLN	ODT	701	29
140	Lưu Ngọc Thịnh	Thuận Phú	240,0	CLN	ONT	104	19
141	Trần Thị Bình	Tân Lập	200,0	CLN	ONT	40	23
142	Nguyễn Minh Hải	Tân Lập	200,0	CLN	ONT	61	57
143	Đinh Thị Biền	Tân Lập	200,0	CLN	ONT	52	84
144	Trần Thanh Tịnh	Tân Lập	200,0	CLN	ONT	449	77
145	Lê Thị Tiến	Tân Lập	200,0	CLN	ONT	217	83
146	Nguyễn Khắc Lê	Tân Lập	200,0	CLN	ONT	57	25
147	Ngô Văn Bé	Tân Lợi	200,0	CLN	ONT	218	26
148	Vì Văn Phù	Tân Lợi	200,0	CLN	ONT	80	19
149	Nguyễn Minh Đạt	Tân Lợi	200,0	CLN	ONT	438	26
150	Huỳnh Văn Tuấn	Tân Lợi	200,0	CLN	ONT	158	19
151	Nguyễn Văn Long	Thuận Lợi	200,0	CLN	ONT	469	11
152	Nguyễn Văn Lem	Thuận Lợi	200,0	CLN	ONT	466	11
153	Võ Xuân An	Thuận Lợi	200,0	CLN	ONT	468	11
154	Nguyễn Thị Hà	Thuận Lợi	200,0	CLN	ONT	30	16
155	Nguyễn Tân	Thuận Lợi	200,0	CLN	ONT	523	58
156	Trương Thị Hương	Thuận Lợi	200,0	CLN	ONT	51	6
157	Lê Cư	Thuận Lợi	200,0	CLN	ONT	80	2
158	Trần Thị Luyến	Thuận Lợi	200,0	CLN	ONT	133	7
159	Lê Văn Hùng	Thuận Lợi	200,0	CLN	ONT	407	13
160	Lê Thị Hằng	Thuận Lợi	200,0	CLN	ONT	357	8
161	Lê Thị Ngọc Thảo	Thuận Lợi	200,0	CLN	ONT	356	8
162	Phạm Ngọc Khoa	Thuận Phú	200,0	CLN	ONT	508	3
163	Mông Văn Chận	Thuận Phú	200,0	CLN	ONT	287	3
164	Nguyễn Bá Cường	Thuận Phú	200,0	CLN	ONT	92	15
165	Trần Đình Phương	Thuận Phú	200,0	CLN	ONT	119	28
166	Trần Minh Hải	Thuận Phú	200,0	CLN	ONT	215	28
167	Nguyễn Thị Thu Hà	Thuận Phú	200,0	CLN	ONT	63	28
168	Ngô Quyết Thắng	Thuận Phú	200,0	CLN	ONT	302	53
169	Nguyễn Văn Trung	Tân Tiến	200,0	CLN	ONT	296	59
170	Phan Anh Tuyết	Tân Tiến	200,0	CLN	ONT	8	61
171	Kiều Văn Bắc	Tân Tiến	200,0	CLN	ONT	276	49

STT	Tên người sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Diện tích (m2)	Loại đất trước khi CMD (*)	Loại đất sau khi CMD (*)	Ghi chú	
						Thửa đất số	Tờ bản đồ số
172	Nguyễn Khắc Vĩnh	TT Tân Phú	200,0	CLN	ODT	174	21
173	Trần Chớ	TT Tân Phú	200,0	CLN	ODT	533	9
174	Phạm Thị Minh	TT Tân Phú	200,0	CLN	ODT	90	71
175	Lê Thanh Toại	TT Tân Phú	200,0	CLN	ODT	75	42
176	Vũ Văn Ngát	TT Tân Phú	200,0	CLN	ODT	59	7
177	Phạm Văn Bùng	TT Tân Phú	200,0	CLN	ODT	376	9
178	Phạm Trung Sỹ	TT Tân Phú	200,0	CLN	ODT	57	7
179	Nguyễn Tiến Đơn	TT Tân Phú	200,0	CLN	ODT	22	36
180	Trần Văn Hiệp	TT Tân Phú	200,0	CLN	ODT	967	19
181	Hoàng Huy Công	TT Tân Phú	200,0	CLN	ODT	1195	29
182	Hồ Sỹ Chương	TT Tân Phú	200,0	CLN	ODT	1997	29
183	Đào Thị Hoa	Tân Phước	200,0	CLN	ONT	259	40
184	Vũ Văn Sơn	Tân Phước	200,0	CLN	ONT	432	21
185	Ngô Tùng Châu	Tân Phước	200,0	CLN	ONT	493	43
186	Hoàng Thị Thanh Vân	Tân Phước	200,0	CLN	ONT	791	32
187	Nguyễn Quang Cảnh	Tân Phước	200,0	CLN	ONT	35	40
188	Triệu Văn Bảo	Tân Hưng	200,0	CLN	ONT	88	30
189	Ngọc Văn Đại	Tân Hưng	200,0	CLN	ONT	23	39
190	Nguyễn Trường Giang	Tân Hưng	200,0	CLN	ONT	185	45
191	Nguyễn Thị Thu Thủy	Tân Hưng	200,0	CLN	ONT	40	44
192	Nông Văn Hạo	Đồng Tiến	200,0	CLN	ONT	488	26
193	Nguyễn Viết Cương	Đồng Tiến	200,0	CLN	ONT	11	18
194	Lương Văn Tân	Đồng Tiến	200,0	CLN	ONT	77	30
195	Nông Thị Ngoan	Đồng Tiến	200,0	CLN	ONT	134,58	72
196	Đặng Thị Chấn	Đồng Tiến	200,0	CLN	ONT	46	14
197	Hoàng Văn Lâm	Đồng Tiến	200,0	CLN	ONT	330	4
198	Lê Thị Hường	Đồng Tiến	200,0	CLN	ONT	336	26
199	Nguyễn Ngọc Lương	Đồng Tiến	200,0	CLN	ONT	9	10
200	Trịnh Công Mạnh	Đồng Tiến	200,0	CLN	ONT	108	7
201	Nguyễn Minh Thi	Đồng Tiến	200,0	CLN	ONT	149	28
202	Nguyễn Sỹ Đức	Đồng Tiến	200,0	CLN	ONT	258	25
203	Nguyễn Văn Cương	TT Tân Phú	200,0	CLN	ODT	55	70
204	Hoàng Văn Thúc	Đồng Tiến	200,0	CLN	ONT	291	23
205	Phạm Thị Chín	Tân Lập	200,0	CLN	ONT	84	39
206	Phạm Phi Hùng	Đồng Tiến	200,0	CLN	ONT	604	23
207	Chung Văn Biểu	Đồng Tiến	200,0	CLN	ONT	92	16
208	Phạm Thị Ninh	Đồng Tiến	200,0	CLN	ONT	364	8
209	Chung Văn Cư	Đồng Tiến	200,0	CLN	ONT	112	14
210	Nguyễn Thị Thành	Tân Tiến	200,0	CLN	ONT	296	59
211	Cao Văn Trường	Tân Lập	200,0	CLN	ONT	96	78
212	Triệu Đình Chương	Tân Lập	200,0	CLN	ONT	21	31
213	Hồ Sỹ Chương	TT Tân Phú	200,0	CLN	ODT	1197	29
214	Nguyễn Thị Hải	Thuận Phú	200,0	CLN	ONT	190	52
215	Lê Thị Loan	Thuận Phú	200,0	CLN	ONT	24	45
216	Dương Văn Vòng	Đồng Tiến	200,0	CLN	ONT	88	16
217	Đỗ Văn Thụ	Tân Lợi	200,0	CLN	ONT	465	18
218	Bùi Trung Trực	Tân Tiến	200,0	CLN	ONT	725	7
219	Võ Thị Nô	Tân Tiến	200,0	CLN	ONT	410	54
220	Đường Công Yên	Đồng Tâm	200,0	CLN	ONT	70,19	39,38
221	Hồ Duy Khánh	Đồng Tâm	200,0	CLN	ONT	169	61
222	Nguyễn Thị Thom	Đồng Tâm	200,0	CLN	ONT	135	62
223	Võ Văn Tài	Đồng Tâm	200,0	CLN	ONT	70	61
224	Trần Xuân Hoàng	Tân Lập	200,0	CLN	ONT	15a	35



STT	Tên người sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Diện tích (m2)	Loại đất trước khi CMD (*)	Loại đất sau khi CMD (*)	Ghi chú	
						Thửa đất số	Tờ bản đồ số
225	Nguyễn Bá Lợi	Tân Lập	200,0	CLN	ONT	198	21
226	Trần Văn Ba	Tân Lập	200,0	CLN	ONT	64	21
227	Hoàng Trung Thông	Tân Lập	200,0	CLN	ONT	20	12
228	Đỗ Văn Tài	Tân Lập	200,0	CLN	ONT	79	17
229	Cao Thị Nhuận	Tân Tiến	200,0	CLN	ONT	61	35
230	Vương Trung Nông	Tân Hưng	200,0	CLN	ONT	56	24
231	Phạm Văn Sơn	Thuận Phú	196,6	CLN	ONT	209	52
232	Hoàng Văn Đức	Tân Tiến	186,6	CLN	ONT	72	51
233	Phạm Thị Nguyên	Tân Lập	180,2	CLN	ONT	27	39
234	Vũ Thị Hằng	TT Tân Phú	160,0	CLN	ODT	760	19
235	Nguyễn Thị Dịu	Thuận Lợi	150,0	CLN	ONT	22	40
236	Nguyễn Thị Phương	Thuận Phú	150,0	CLN	ONT	18	23
237	Phạm Thị Cẩm Nhi	Tân Tiến	150,0	CLN	ONT	41	26
238	Phạm Thanh Hải	TT Tân Phú	150,0	CLN	ODT	299	18
239	Nguyễn Trọng Vũ	TT Tân Phú	150,0	CLN	ODT	222a	10
240	Đặng Thị Ngoan	Tân Phước	150,0	CLN	ONT	232	40
241	Lã Hữu Hải	Tân Phước	150,0	CLN	ONT	178	40
242	Lê Thanh Hương	TT Tân Phú	150,0	CLN	ODT	154	21
243	Lê Văn Thuận	TT Tân Phú	150,0	CLN	ODT	640	4
244	Lê Võ Văn Phúc	TT Tân Phú	150,0	CLN	ODT	143	75
245	Trần Văn Thanh	Đồng Tâm	150,0	CLN	ONT	250	38
246	Đặng Minh Hà	Đồng Tâm	150,0	CLN	ONT	194	27
247	Ninh Thị Nhung	TT Tân Phú	128,9	CLN	ODT	203	34
248	Dương Thanh Thúy	Đồng Tâm	111,3	CLN	ONT	19	86
249	Phan Đình Phùng	Tân Lập	100,0	CLN	ONT	168	82
250	Phan Thị Huyền Trân	Tân Lập	100,0	CLN	ONT	385G	8
251	Nguyễn Đức Hoàng	Tân Lập	100,0	CLN	ONT	1	80
252	Mai Văn Cường	Tân Lập	100,0	CLN	ONT	50	37
253	Trần Quang Thanh	Thuận Lợi	100,0	CLN	ONT	467	11
254	Trần Ngọc Tuấn	Thuận Lợi	100,0	CLN	ONT	280	17
255	Cái Hữu Huế	Thuận Phú	100,0	CLN	ONT	330	14
256	Nguyễn Văn Diện	Thuận Phú	100,0	CLN	ONT	118	50
257	Trần Thanh Chiến	Thuận Phú	100,0	CLN	ONT	41	26
258	Trần Văn Quý	Thuận Phú	100,0	CLN	ONT	193	28
259	Võ Thị Nô	Tân Tiến	100,0	CLN	ONT	410	54
260	Nguyễn Thị Diện	Tân Tiến	100,0	CLN	ONT	234	57
261	Nguyễn Văn Thận	Tân Tiến	100,0	CLN	ONT	232	58
262	Thái Văn Đức	Tân Tiến	100,0	CLN	ONT	229	10
263	Lê Đăng Danh	Tân Tiến	100,0	CLN	ONT	48	7
264	Phạm Thị Yên	Tân Tiến	100,0	CLN	ONT	156	59
265	Đặng Đình Doan	Tân Tiến	100,0	CLN	ONT	732	7
266	Lê Văn Thắng	Tân Tiến	100,0	CLN	ONT	48a	4
267	Nguyễn Thị Thúy	TT Tân Phú	100,0	CLN	ODT	201	19
268	Vũ Thị Huệ	TT Tân Phú	100,0	CLN	ODT	756	18
269	Nguyễn Thị Phương	TT Tân Phú	100,0	CLN	ODT	391	15
270	Vũ Xuân Thủy	TT Tân Phú	100,0	CLN	ODT	244	19
271	Nguyễn Công Tuấn	TT Tân Phú	100,0	CLN	ODT	35	35
272	Viên Thị Nhung	TT Tân Phú	100,0	CLN	ODT	279	52
273	Đoàn Văn Tùng	TT Tân Phú	100,0	CLN	ODT	45a	11
274	Vũ Thị Hữu	TT Tân Phú	100,0	CLN	ODT	959	10
275	Nguyễn Thị Nhị	TT Tân Phú	100,0	CLN	ODT	575	29
276	Lưu Thị Hồng Thiệt	TT Tân Phú	100,0	CLN	ODT	383	29
277	Nguyễn Văn Anh	TT Tân Phú	100,0	CLN	ODT	104	51

STT	Tên người sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Diện tích (m2)	Loại đất trước khi CMBĐ (*)	Loại đất sau khi CMBĐ (*)	Ghi chú	
						Thửa đất số	Tờ bản đồ số
278	Nguyễn Thị Hoa	TT Tân Phú	100,0	CLN	ODT	236	61
279	Lê Ngọc Hà	TT Tân Phú	100,0	CLN	ODT	138b	15
280	Cao Văn Dũng	TT Tân Phú	100,0	CLN	ODT	620	19
281	Đỗ Thị Huệ	TT Tân Phú	100,0	CLN	ODT	35	33
282	Nguyễn Thanh Phúc	TT Tân Phú	100,0	CLN	ODT	528	10
283	Nguyễn Huy Thắng	TT Tân Phú	100,0	CLN	ODT	205	14
284	Nguyễn Văn Tuấn	TT Tân Phú	100,0	CLN	ODT	190	31
285	Nguyễn Văn Vinh	TT Tân Phú	100,0	CLN	ODT	489	42
286	Nguyễn Đức Hậu	TT Tân Phú	100,0	CLN	ODT	94	10
287	Phạm Văn Tào	Tân Phước	100,0	CLN	ONT	35	42
288	Trần Thị Minh	Tân Phước	100,0	CLN	ONT	302	33
289	Trương Cao Đại	Tân Phước	100,0	CLN	ONT	00(150)	00(44)
290	Phạm Thị Sim	Tân Phước	100,0	CLN	ONT	226	40
291	Nguyễn Thị Phiến	Tân Phước	100,0	CLN	ONT	64	41
292	Nguyễn Minh Phương	Tân Phước	100,0	CLN	ONT	293	22
293	Đào Duy Tiền	Tân Phước	100,0	CLN	ONT	105	32
294	Nguyễn Thanh Tuấn	Tân Phước	100,0	CLN	ONT	242	40
295	Ngô Viết Hòa	Tân Hưng	100,0	CLN	ONT	27	15
296	Đỗ Văn Chung	Tân Hưng	100,0	CLN	ONT	118	19
297	Nguyễn Văn Phú	Tân Hưng	100,0	CLN	ONT	72	30
298	Phạm Thị Lân	Đồng Tiến	100,0	CLN	ONT	114	19
299	Huỳnh Thị Hoa	Đồng Tiến	100,0	BHK	ONT	221	14
300	Nguyễn Thị Chính	Đồng Tiến	100,0	CLN	ONT	686	23
301	Nguyễn Thị Trang	Đồng Tiến	100,0	CLN	ONT	685	23
302	Mạc Thị Thanh Mỹ	Đồng Tiến	100,0	CLN	ONT	239	39
303	Đỗ Thị Tươi	Đồng Tiến	100,0	BHK	ONT	569	13
304	Vũ Minh Hiếu	Đồng Tiến	100,0	CLN	ONT	139	7
305	Hoàng Văn Long	Đồng Tiến	100,0	CLN	ONT	9	17
306	Hoàng Văn Hội	Đồng Tiến	100,0	CLN	ONT	37	6
307	Lê Thị Hường	Đồng Tiến	100,0	CLN	ONT	336	26
308	Hoàng Văn Khang	Đồng Tiến	100,0	CLN	ONT	00(43)	00(72)
309	Nguyễn Đức Tinh	Đồng Tiến	100,0	CLN	ONT	675	26
310	Đỗ Xuân Nhật	Tân Hòa	100,0	CLN	ONT	46	18
311	Hoàng Văn Cường	Đồng Tiến	100,0	CLN	ONT	78	12
312	Lê Văn Truyền	Đồng Tiến	100,0	CLN	ONT	77	12
313	Hoàng Thị Kim Cúc	Đồng Tiến	100,0	CLN	ONT	108	7
314	Ngô Thị Nga	Đồng Tiến	100,0	CLN	ONT	98	46
315	Nguyễn Thị Thành	Tân Tiến	100,0	CLN	ONT	296	59
316	Phạm Thị Nhi	Tân Tiến	100,0	CLN	ONT	215	55
317	Đinh Thị Lan	Đồng Tiến	100,0	CLN	ONT	204	6
318	Đặng Ngọc Ân	Đồng Tiến	100,0	CLN	ONT	154	10
319	Hoàng Văn Lâm	Đồng Tiến	100,0	CLN	ONT	158	16
320	Nguyễn Đức Sáng	Đồng Tiến	100,0	CLN	ONT	586	13
321	Đinh Thị Mai	Đồng Tiến	100,0	CLN	ONT	294	13
322	Nguyễn Thị Ngọc Loan	Đồng Tiến	100,0	CLN	ONT	55	35
323	Vương Thị Diễm	Đồng Tiến	100,0	CLN	ONT	751	26
324	Mai Thị Hằng	Tân Tiến	100,0	CLN	ONT	1	53
325	Vũ Văn Thụy	Tân Lập	100,0	CLN	ONT	104	75
326	Phạm Công Quốc Khanh	Tân Lập	100,0	CLN	ONT	45	79
327	Lê Thị Thảo	Tân Lập	100,0	CLN	ONT	410	77
328	Lê Thị Thu Hà	Tân Lập	100,0	CLN	ONT	409	77
329	Quách Văn Minh	Tân Phước	100,0	CLN	ONT	170	40

STT	Tên người sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Diện tích (m2)	Loại đất trước khi CMD (*)	Loại đất sau khi CMD (*)	Ghi chú	
						Thửa đất số	Tờ bản đồ số
330	Châu Quy	Thuận Phú	100,0	CLN	ONT	184	22
331	Lê Phương Phi Yến	Thuận Phú	100,0	CLN	ONT	206	52
332	Trương Thị Bảy	Đồng Tâm	100,0	CLN	ONT	1	39
333	Nguyễn Thị Dung	Đồng Tâm	100,0	CLN	ONT	97	73
334	Lê Thị Thu Thủy	Đồng Tâm	100,0	CLN	ONT	209	51
335	Mai Thị Huyền	Đồng Tâm	100,0	CLN	ONT	75	27
336	Nguyễn Thị Cảnh	Đồng Tâm	100,0	CLN	ONT	153	48
337	Bạch Công Lâm	Đồng Tâm	100,0	CLN	ONT	94	28
338	Đặng Minh Hà	Đồng Tâm	100,0	CLN	ONT	39	39
339	Trần Văn Lưu	Tân Lập	100,0	CLN	ONT	203	14
340	Nguyễn Thị Thanh Thủy	TT Tân Phú	80,0	CLN	ODT	47	35
341	Chu Đức Hậu	TT Tân Phú	80,0	CLN	ODT	65	15
342	Phạm Hồng Thủy	TT Tân Phú	80,0	CLN	ODT	213	15
343	Nguyễn Xuân Biên	Tân Lập	60,0	CLN	ONT	67	80
344	Vũ Trọng Bình	Tân Tiến	50,0	CLN	ONT	391	52
345	Vũ Thị Huệ	TT Tân Phú	50,0	CLN	ODT	196	22
346	Lâm Phi Hoàng	TT Tân Phú	50,0	CLN	ODT	400	19
347	Trần Đình Phương	TT Tân Phú	50,0	CLN	ODT	213	45
348	Nguyễn Thị Hồng	TT Tân Phú	50,0	CLN	ODT	52	65
349	Bùi Xuân Ngát	TT Tân Phú	50,0	CLN	ODT	170	55
350	Hoàng Đình Hùng	TT Tân Phú	50,0	CLN	ODT	43	66
351	Lê Văn An	TT Tân Phú	50,0	CLN	ODT	426	10
352	Lê Văn Hải	TT Tân Phú	50,0	CLN	ODT	358	52
353	Trần Kỳ Toàn	TT Tân Phú	50,0	CLN	ODT	456	18
354	Phạm Quang Minh	Đồng Tiến	50,0	CLN	ONT	152	8
355	Nguyễn Thị Miên	TT Tân Phú	50,0	CLN	ODT	126	81
V	Huyện Phú Riềng		10.317,9				
1	Phạm Văn Nam	xã Bù Nho	400,0	CLN	ONT	567	36
2	Nguyễn Thị Kiều Xuân	xã Bù Nho	400,0	CLN	ONT	314	32
3	Nguyễn Văn Thịnh	xã Bù Nho	400,0	CLN	ONT	149	39
4	Nguyễn Thanh Nhã	xã Bù Nho	400,0	CLN	ONT	243	8
5	Nguyễn Thị Sử	xã Bù Nho	400,0	CLN	ONT	108	5
6	Nguyễn Khắc Hoàng	xã Bù Nho	400,0	CLN	ONT	103	9
7	Phùng Thị Trúc	xã Bù Nho	400,0	CLN	ONT	394, 395	11
8	Hoàng Trọng Phiên	xã Bù Nho	400,0	CLN	ONT	238	39
9	Nguyễn Văn Hiếu	xã Bù Nho	400,0	CLN	ONT	70	43
10	Cao Thanh Loan	xã Bù Nho	400,0	CLN	ONT	121	3
11	Trương Thị Hồng Đào	xã Bù Nho	400,0	CLN	ONT	314, 315	33
12	Trương Công Bằng	xã Bù Nho	400,0	CLN	ONT	36	32
13	Nguyễn Văn Phước	xã Bù Nho	400,0	CLN	ONT	251	11
14	Nguyễn Văn Hào	xã Bù Nho	400,0	CLN	ONT	72	21
15	Nguyễn Xuân Thành	xã Bù Nho	400,0	CLN	ONT	1004	11
16	Nguyễn Hữu Thảo	xã Bù Nho	400,0	CLN	ONT	1002	11
17	Hứa Văn Thơm	xã Bù Nho	400,0	CLN	ONT	988	11
18	Hứa Văn Thơm	xã Bù Nho	400,0	CLN	ONT	987	11
19	Hứa Văn Phương	xã Bù Nho	400,0	CLN	ONT	990	11
20	Hứa Văn Phương	xã Bù Nho	400,0	CLN	ONT	989	11
21	Nguyễn Văn Thế	xã Phú Trung	400,0	CLN	ONT	26	42
22	Lê Văn Hoàng	xã Long Hà	317,9	CLN	ONT	80	58
23	Nguyễn Vinh	xã Phước Tân	300,0	CLN	ONT	11	47
24	Nguyễn Thành Tuấn	xã Bù Nho	300,0	CLN	ONT	964	11
25	Nguyễn Thế Việt	xã Long Tân	300,0	CLN	ONT	14	21
26	Trần Thị Phương Oanh	xã Bù Nho	200,0	CLN	ONT	313	32

STT	Tên người sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Diện tích (m2)	Loại đất trước khi CMB (*)	Loại đất sau khi CMB (*)	Ghi chú	
						Thửa đất số	Tờ bản đồ số
27	Phan Văn Thông	xã Long Hà	100,0	CLN	ONT	48	68
28	Cao Đình Trần	xã Long Hà	100,0	CLN	ONT	69	35
29	TRẦN Thị Phương Oanh	xã Bù Nho	100,0	CLN	ONT	313	33
30	Lê Mạnh Cường	xã Long Hưng	100,0	CLN	ONT	162	11
31	Trần Xuân Du	xã Phú Riềng	100,0	CLN	ONT	233	49
32	Lê Văn Sỹ	xã Long Tân	200,0	CLN	ONT	125	33
33	Nguyễn Phương Đông	xã Long Hưng	200,0	CLN	ONT	325	43
34	Nguyễn Thị Hương	xã Phú Riềng	300,0	CLN	ONT	874	27
35	Nguyễn Thanh Lạc	xã Phú Riềng	100,0	CLN	ONT	101	40
36	Nguyễn Bá Sản	xã Long Tân	200,0	CLN	ONT	328	13
37	Hoàng Văn Lễ	xã Long Tân	200,0	CLN	ONT	17	23
38	Châu Thị Thu Hường	xã Long Tân	200,0	CLN	ONT	346	13
39	Trương Bá Tuấn	xã Long Tân	200,0	CLN	ONT	286	13
40	Nguyễn Văn Thành	xã Long Tân	400,0	CLN	ONT	2	4
41	Vũ Duy Chơn	xã Long Tân	100,0	CLN	ONT	121	13
42	Trần Văn Đô	xã Long Tân	200,0	CLN	ONT	32	21
43	Bùi Duy Khương	xã Bù Nho	200,0	CLN	ONT	511	8
44	Nguyễn Văn Huyền	xã Phước Tân	300,0	CLN	ONT	12	104
45	Đinh Công Đê	xã Long Hưng	300,0	CLN	ONT	42	36
46	Phạm Tuyết Nhàn	xã Bù Nho	400,0	CLN	ONT	761	39
47	Nguyễn Thanh Tỷ	xã Bình Sơn	200,0	CLN	ONT	153	18
48	Hoàng Thị Cứng	xã Long Bình	400,0	CLN	ONT	82	16
49	Nguyễn Thế Hậu	xã Bình Tân	200,0	CLN	ONT	1	21
50	Nguyễn Thị Dậu	xã Long Tân	300,0	CLN	ONT	445	33
51	Mai Phạm Cao	xã Long Tân	200,0	CLN	ONT	122	25
52	Nguyễn Tiến Ba	xã Long Hà	300,0	CLN	ONT	447	96
53	Vũ Văn Chiêu	xã Phú Riềng	400,0	CLN	ONT	133	31
54	Đinh Văn Sơn	xã Bù Nho	400,0	CLN	ONT	143	3
55	Phạm Văn Cường	xã Phú Riềng	300,0	CLN	ONT	652	40
56	Nguyễn Ngọc Khào	xã Long Tân	400,0	CLN	ONT	174	33
57	Trần Nhân Long	xã Phú Riềng	200,0	CLN	ONT	18	41
58	Kiều Văn Dương	xã Phú Riềng	300,0	CLN	ONT	731	40
59	Nguyễn Văn Minh	xã Phước Tân	200,0	CLN	ONT	119	40
60	Nguyễn Văn Ngà	xã Long Hưng	100,0	CLN	ONT	400	43
61	Trần Văn Khánh	xã long hà	150,0	CLN	ONT	94	96
62	Nguyễn Thị Mỹ	xã Bù Nho	400,0	CLN	ONT	414	8
VI	Huyện Lộc Ninh		27.726,6				
1	Thị Thâu	Lộc An	100,0	CLN	ONT	118	3
2	Hồ Văn Vinh	Xã Lộc Điền	300,0	CLN	ONT	230	16
3	Huỳnh Văn Cảnh	Xã Lộc Điền	200,0	CLN	ONT	767	11
4	Đỗ Văn Doanh	Xã Lộc Điền	200,0	CLN	ONT	405	18
5	Nguyễn Gioan	Xã Lộc Điền	400,0	CLN	ONT	81-82	15
6	Nguyễn Vũ	Xã Lộc Điền	200,0	CLN	ONT	152	15
7	Nguyễn Thị Hồng Nguyên	Xã Lộc Điền	250,0	CLN	ONT	66	16
8	Nguyễn Phú Thành	Xã Lộc Điền	200,0	CLN	ONT	634	13
9	Nguyễn Văn Phát	Xã Lộc Hiệp	100,0	CLN	ONT	354	9
10	Nguyễn Văn Hải	Xã Lộc Hiệp	200,0	CLN	ONT	427	14
11	Nguyễn Văn Vàng	Xã Lộc Hiệp	400,0	CLN	ONT	77	8
12	Lê Thị Lợi	Xã Lộc Hiệp	100,0	CLN	ONT	111	21
13	Huỳnh Văn Bút	Xã Lộc Hiệp	400,0	CLN	ONT	198	0
14	Nguyễn Văn Hùng	Xã Lộc Hòa	400,0	CLN	ONT	214	12
15	Vũ Xuân Nghĩa	Xã Lộc Hòa	47,5	CLN	ONT	201	13

STT	Tên người sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Diện tích (m2)	Loại đất trước khi CMD (*)	Loại đất sau khi CMD (*)	Ghi chú	
						Thửa đất số	Tờ bản đồ số
16	Nguyễn Diệu Thanh Xuân	Xã Lộc Hưng	400,0	CLN	ONT	498, 517	14, 13
17	Phạm Thị Minh Hiếu	Xã Lộc Hưng	400,0	CLN	ONT	412	0
18	Lý Công Trọng	Xã Lộc Hưng	200,0	CLN	ONT	487	14
19	Huỳnh Công Khanh	Xã Lộc Hưng	400,0	CLN	ONT	347	13
20	Nguyễn Minh Vũ	Xã Lộc Hưng	200,0	CLN	ONT	331	21
21	Nguyễn Viết Chung	Xã Lộc Hưng	200,0	CLN	ONT	333	21
22	Nguyễn Viết Lượng	Xã Lộc Hưng	200,0	CLN	ONT	335	21
23	Nguyễn Thị Lan	Xã Lộc Hưng	200,0	CLN	ONT	332	21
24	Nguyễn Tiên Thọ	Xã Lộc Hưng	200,0	CLN	ONT	124	6
25	Nguyễn Mạnh Hùng	Xã Lộc Hưng	400,0	CLN	ONT		19
26	Nguyễn Văn Lâm	Xã Lộc Hưng	200,0	CLN	ONT	316	19
27	Nguyễn Minh Vũ	Xã Lộc Hưng	400,0	CLN	ONT	1275, 1276	11
28	Trần Thị Hiền	Xã Lộc Hưng	200,0	CLN	ONT	1277	11
29	Nguyễn Trường Vỹ	Xã Lộc Hưng	200,0	CLN	ONT	844	12
30	Trịnh Tuấn Dũng	Xã Lộc Hưng	100,0	CLN	ONT	231	19
31	Nguyễn Phúc Hoàng	Xã Lộc Hưng	200,0	CLN	ONT	926	3
32	Nguyễn Minh Lưu Thọ	Xã Lộc Hưng	200,0	CLN	ONT	186	18
33	Hoàng Văn Ngân	Xã Lộc Hưng	300,0	CLN	ONT	2050	8
34	Nguyễn Huy Tâm	Xã Lộc Hưng	100,0	CLN	ONT	550	11
35	Lê Thị Hoàng Yến	Xã Lộc Hưng	100,0	CLN	ONT	837	12
36	Lê Thị Kim Chi	Xã Lộc Hưng	100,0	CLN	ONT	661	14
37	Lê Thị Hên	Xã Lộc Hưng	200,0	CLN	ONT	455	13
38	Nguyễn Văn Thi	Xã Lộc Hưng	100,0	CLN	ONT	129	19
39	Nguyễn Thị Hồng Phụng	Xã Lộc Hưng	100,0	CLN	ONT	550	0
40	Bùi Văn Đứng	Xã Lộc Hưng	50,0	CLN	ONT	163	0
41	Nguyễn Chí Cường	Xã Lộc Hưng	200,0	CLN	ONT	548	0
42	Nguyễn Tấn Hạnh	Xã Lộc Hưng	100,0	CLN	ONT	18	4
43	Vũ Xuân Quế	Xã Lộc Khánh	300,0	CLN	ONT	248	0
44	Vũ Xuân Quế	Xã Lộc Khánh	200,0	CLN	ONT	700	11
45	Mai Thế Định	Xã Lộc Phú	100,0	CLN	ONT	165	8
46	Nguyễn Văn Phong	Xã Lộc Phú	200,0	CLN	ONT	852	0
47	Vũ Thị Mơ	Xã Lộc Quang	100,0	CLN	ONT	32	0
48	Lưu Văn Lợi	Xã Lộc Quang	100,0	CLN	ONT	382	12
49	Trần Duy Hữu	Xã Lộc Quang	100,0	CLN	ONT	592	12
50	Đỗ Quốc Trung	Xã Lộc Quang	200,0	CLN	ONT	335	10
51	Nguyễn Thị Thúy Vẽ	Xã Lộc Quang	100,0	CLN	ONT	190	9
52	Lê Xuân Tân	Xã Lộc Quang	100,0	CLN	ONT	331	10
53	Nguyễn Văn Phúc	Xã Lộc Quang	100,0	CLN	ONT	342	12
54	Nguyễn Văn Lén	Xã Lộc Quang	200,0	CLN	ONT	1108	0
55	Trần Duy Hữu	Xã Lộc Quang	100,0	BHK	ONT	319	12
56	Lê Xuân Tâm	Xã Lộc Quang	100,0	CLN	ONT	330	10
57	Hồ Văn Quý	Xã Lộc Quang	100,0	CLN	ONT	331	10
58	Lâm Chinh	Xã Lộc Quang	100,0	CLN	ONT	557	12
59	Nguyễn Thị Hoài Như	Xã Lộc Quang	100,0	CLN	ONT	1212	0
60	Nguyễn Ngọc Quang	Xã Lộc Tấn	400,0	CLN	ONT	160	15
61	Đinh Văn Nam	Xã Lộc Tấn	200,0	CLN	ONT	97	16
62	Hoàng Quốc Việt	Xã Lộc Tấn	200,0	CLN	ONT	32	33
63	Trương Thanh Đông	Xã Lộc Tấn	81,1	CLN	ONT	211	55
64	Đặng Thị Chiến	Xã Lộc Tấn	400,0	CLN	ONT	17	32
65	Phạm Hữu Cường	Xã Lộc Tấn	100,0	CLN	ONT	45	24
66	Dương Công Quốc	Xã Lộc Tấn	100,0	CLN	ONT	71	24
67	Nguy Thành Đức	Xã Lộc Tấn	100,0	CLN	ONT	7	40

STT	Tên người sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Diện tích (m2)	Loại đất trước khi CMB (*)	Loại đất sau khi CMB (*)	Ghi chú	
						Thửa đất số	Tờ bản đồ số
68	Trương Thị Năm	Xã Lộc Tấn	200,0	CLN	ONT	100	31
69	Nguyễn Hồng Hải	Xã Lộc Tấn	100,0	CLN	ONT	114	13
70	Trần Hữu Đài	Xã Lộc Tấn	100,0	CLN	ONT	131	24
71	Trần Khắc Kính	Xã Lộc Tấn	100,0	CLN	ONT	25	33
72	Cáp Khiển	Xã Lộc Tấn	100,0	CLN	ONT	40	46
73	Nguyễn Văn Hai	Xã Lộc Tấn	100,0	CLN	ONT	61	22
74	Trịnh Thị Ngo	Xã Lộc Tấn	200,0	CLN	ONT	50	31
75	Trần Thị Oanh	Xã Lộc Tấn	400,0	CLN	ONT	7	6
76	Phạm Hồng Nhật	Xã Lộc Tấn	200,0	CLN	ONT	329	12
77	Hoàng Thị Lá	Xã Lộc Tấn	100,0	CLN	ONT	67	46
78	Đinh Thị Băng Châu	Xã Lộc Tấn	100,0	CLN	ONT	65	46
79	Đinh Thị Trúc Linh	Xã Lộc Tấn	100,0	CLN	ONT	66	46
80	Lâm Thị Tư	Xã Lộc Thái	400,0	CLN	ONT	16	38
81	Cao Văn Vỹ	Xã Lộc Thái	200,0	CLN	ONT	426	25
82	Nguyễn Thị Thanh Thu	Xã Lộc Thái	200,0	CLN	ONT	427	25
83	Bùi Thị Nở	Xã Lộc Thái	300,0	CLN	ONT	375	37
84	Lò Văn Ưa	Xã Lộc Thái	300,0	CLN	ONT	8	41
85	Nguyễn Thị Lê	Xã Lộc Thái	100,0	CLN	ONT	315	30
86	Nguyễn Quốc Học	Xã Lộc Thái	300,0	CLN	ONT	177	38
87	Lê Chí Vinh	Xã Lộc Thái	100,0	CLN	ONT	65	02
88	Hồ Văn Duy Lương	Xã Lộc Thái	100,0	CLN	ONT	298	09
89	Ngô Văn Hiệp	Xã Lộc Thái	400,0	CLN	ONT	459	37
90	Nguyễn Văn Chiến	Xã Lộc Thành	100,0	CLN	ONT	37	9
91	Mã Văn Minh	Xã Lộc Thành	100,0	CLN	ONT	2589	0
92	Phạm Thị Huệ	Xã Lộc Thành	300,0	CLN	ONT	2693	0
93	Trịnh Thị Hoa	Xã Lộc Thành	300,0	CLN	ONT	2696	0
94	Nguyễn Thị Phụng	Xã Lộc Thiện	300,0	CLN	ONT		
95	Trần Ngọc Thụ	Xã Lộc Thiện	200,0	CLN	ONT		
96	Trịnh Xuân Hoàng	Xã Lộc Thiện	100,0	CLN	ONT		
97	Nguyễn Biên Hòa	Xã Lộc Thiện	200,0	CLN	ONT		
98	Nguyễn Văn Tiến	Xã Lộc Thiện	400,0	CLN	ONT		
99	Nguyễn Xuân Đạt	Xã Lộc Thiện	400,0	CLN	ONT		
100	Nguyễn Thành Trung	Xã Lộc Thiện	400,0	CLN	ONT		
101	Hoàng Sánh	Xã Lộc Thiện	400,0	CLN	ONT		
102	Nguyễn Văn Ngoan	Xã Lộc Thiện	400,0	CLN	ONT		
103	Hoàng Văn Hóa	Xã Lộc Thiện	400,0	CLN	ONT		
104	Lê Đức Thuận	Xã Lộc Thiện	400,0	CLN	ONT		0
105	Nguyễn Mạnh Hùng	Xã Lộc Thiện	100,0	CLN	TMD		11
106	Nguyễn Tấn Đạt	Xã Lộc Thiện	200,0	CLN	ONT	436	0
107	Nguyễn Văn Khánh	Xã Lộc Thiện	400,0	CLN	ONT	2450	
108	Trần Hồng Đan	Xã Lộc Thiện	250,0	CLN	ONT	2351	20
109	Đoàn Quang Khoa	Xã Lộc Thiện	400,0	CLN	ONT	1464	0
110	Nguyễn Năng Kiên	Xã Lộc Thiện	400,0	CLN	ONT	2441	0
111	Võ Văn Minh	Xã Lộc Thiện	400,0	CLN	ONT	2442	0
112	Hoàng Thiên Hữu	Xã Lộc Thịnh	200,0	CLN	ONT	539	26
113	Đoàn Văn Luận	Xã Lộc Thịnh	100,0	CLN	ONT	156	0
114	Nguyễn Quốc Toàn	Xã Lộc Thịnh	400,0	CLN	ONT	157	
115	Thới Mạnh Toàn	Xã Lộc Thịnh	300,0	CLN	ONT	2042	0
116	Đào Duy Đông	Xã Lộc Thịnh	200,0	CLN	ONT	285	0
117	Lê Viết Tường	Xã Lộc Thịnh	400,0	CLN	ONT	287	0
118	Nguyễn Xuân Viết	Xã Lộc Thịnh	100,0	CLN	ONT	93	28
119	Phạm Chí Thương	Xã Lộc Thịnh	100,0	CLN	ONT	2067	0
120	Trịnh Xuân Quang	Xã Lộc Thịnh	200,0	CLN	ONT	872	0

STT	Tên người sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Diện tích (m2)	Loại đất trước khi CMD (*)	Loại đất sau khi CMD (*)	Ghi chú	
						Thửa đất số	Tờ bản đồ số
121	Lâm Hùng Bun	Xã Lộc Thịnh	400,0	CLN	ONT	359	0
122	Hoàng Đình Lợi	Xã Lộc Thuận	400,0	CLN	ONT	861	0
123	Nguyễn Thị Thor	Xã Lộc Thuận	448,0	CLN	ONT	868	0
124	Nguyễn Văn Hiền	Xã Lộc Thuận	200,0	CLN	ONT	516	0
125	Lê Đình Phú	Xã Lộc Thuận	100,0	CLN	ONT	980	8
126	Tô Thị Hồng Hạnh	TT Lộc Ninh	150,0	CLN	ODT	199	7
127	Phạm Văn Khoa	TT Lộc Ninh	50,0	CLN	ODT	58	29
128	Nguyễn Văn Thanh	TT Lộc Ninh	100,0	CLN	ODT	138	7
129	Nguyễn Thanh Đà	TT Lộc Ninh	100,0	CLN	ODT	61	8
VII	Huyện Bù Gia Mập		27.500,0				
1	Nguyễn Tấn Hoàng	Xã Đức Hạnh	100,0	CLN	ONT	176	27
2	Trần Văn Thanh	Xã Đa Kì	100,0	CLN	ONT	105a	12
3	Mai Văn Thực	Xã Đa Kì	100,0	CLN	ONT	153	12
4	Lý Văn Hoàn	Xã Đức Hạnh	100,0	CLN	ONT	444	4
5	Đới Thị Lâm	Xã Đa Kì	100,0	CLN	ONT	336	29
6	Hoắc Thị Hồng Thủy	Xã Đức Hạnh	100,0	CLN	ONT	68	14
7	Đới Thị Tinh	Xã Đa Kì	100,0	CLN	ONT	332	29
8	Nguyễn Tiến Khâm	Xã Đức Hạnh	100,0	CLN	ONT	31	27
9	Thị Thị Thu Hà	Xã Đức Hạnh	100,0	CLN	ONT	163	27
10	Trịnh Quốc Bảo	Xã Đức Hạnh	100,0	CLN	ONT	137	27
11	Bùi Văn Mai	Xã Bình Thắng	100,0	CLN	ONT	417	29
12	Nguyễn Văn Tam	Xã Phú Văn	100,0	CLN	ONT	215	25
13	Đặng Văn Hiến	Xã Đa Kì	100,0	CLN	ONT	176	29
14	Nguyễn Hồng Vân	Xã Phú Nghĩa	100,0	CLN	ONT	406	63
15	Nguyễn Đại Minh	Xã Phú Văn	100,0	CLN	ONT	1340	2
16	Bùi Quang Hết	Xã Đức Hạnh	100,0	CLN	ONT	254	17
17	Đỗ Văn Sơn	Xã Bình Thắng	100,0	CLN	ONT	404	20
18	Nguyễn Tiến Liệu	Xã Phú Nghĩa	100,0	CLN	ONT	157	53
19	Nguyễn Thị thu Phương	Xã Phước Minh	100,0	CLN	ONT	401	30
20	Phạm Phước Trung	Xã Phước Minh	100,0	CLN	ONT	89	30
21	Phạm Thị Ty	Xã Bình Thắng	100,0	CLN	ONT	316	28
22	Nguyễn Văn Kim	Xã Phước Minh	100,0	CLN	ONT	309	18
23	Nguyễn Nam Hải	Xã Bình Thắng	100,0	CLN	ONT	58	50
24	Nguyễn Văn Đa	Xã Bình Thắng	100,0	CLN	ONT	320	28
25	Nguyễn Văn Phúc	Xã Phước Minh	100,0	CLN	ONT	56	21
26	Nguyễn Anh Thắng	Xã Đăk Ô	100,0	CLN	ONT	9	56
27	Điền Lực	Xã Phước Minh	100,0	CLN	ONT	149	9
28	Triệu Văn Trọng	Xã Đăk Ô	100,0	CLN	ONT	362	17
29	Lương Thị Thanh	Xã Phước Minh	100,0	CLN	ONT	40	41
30	Vòng Cẩm Thạch	Xã Phước Minh	100,0	CLN	ONT	464	6
31	Lê Trung Chính	Xã Đăk Ô	100,0	CLN	ONT	126	19
32	Đặng Văn Hiến	Xã Đa Kì	100,0	CLN	ONT	80	29
33	Đặng Văn Hiến	Xã Đa Kì	100,0	CLN	ONT	26	38
34	Hoàng Thị Ngân	Xã Đăk Ô	100,0	CLN	ONT	19	35
35	Bùi Kim Ngọc	Xã Phước Minh	100,0	CLN	ONT	163	30
36	Nguyễn Như Vọng	Xã Phước Minh	100,0	CLN	ONT	215	30
37	Hoàng Thị Ngân	Xã Đăk Ô	100,0	CLN	ONT	17	35
38	Điền K - Hà	Xã Đăk Ô	100,0	CLN	ONT	82	23
39	Hoàng Thị Ngân	Xã Đăk Ô	100,0	CLN	ONT	12	35
40	Nguyễn Thị Hương	Xã Phước Minh	100,0	CLN	ONT	185	41
41	Trần Đại	Xã Đăk Ô	100,0	CLN	ONT	123	47
42	Ngô Văn Cường	Xã Đăk Ô	100,0	CLN	ONT	18	15
43	Nguyễn Quang Tĩnh	Xã Đăk Ô	100,0	CLN	ONT	102	26

STT	Tên người sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Diện tích (m ²)	Loại đất trước khi CMD (*)	Loại đất sau khi CMD (*)	Ghi chú	
						Thửa đất số	Tờ bản đồ số
44	Phạm Phước Trung	Xã Phước Minh	100,0	CLN	ONT	89	30
45	Phạm Văn Tuệ	Xã Đăk Ô	100,0	CLN	ONT	61	32
46	Hoàng Văn Đình	Xã Phước Minh	100,0	CLN	ONT	87	34
47	Phạm Phú Yết	Xã Đăk Ô	100,0	CLN	ONT	47	31
48	Đặng Văn Diện	Xã Đăk Ô	100,0	CLN	ONT	247	46
49	Hồ Tấn Đình	Xã Đức Hạnh	150,0	CLN	ONT	255	17
50	Bùi Quang Hết	Xã Đức Hạnh	200,0	CLN	ONT	254	17
51	Mai Xuân Ký	Xã Đa Kì	200,0	CLN	ONT	71	46
52	Lâm Văn Nở	Xã Đức Hạnh	200,0	CLN	ONT	6	10
53	Phạm Khắc Phương	Xã Đức Hạnh	200,0	CLN	ONT	86	34
54	Nguyễn Thanh Hùng	Xã Đức Hạnh	200,0	CLN	ONT	82	33
55	Đoàn Văn Tân	Xã Đa Kì	200,0	CLN	ONT		
56	Lâm Văn Ngọc	Xã Đức Hạnh	200,0	CLN	ONT	74	33
57	Chu Thị Hồng	Xã Bù Gia Mập	200,0	CLN	ONT	40	28
58	Lâm Minh Tuấn	Xã Bình Thắng	200,0	CLN	ONT	11	16
59	Huỳnh Thị Kim Anh	Xã Đa Kì	200,0	CLN	ONT	267	38
60	Bùi Văn An	Xã Phú Nghĩa	200,0	CLN	ONT	161	53
61	Đinh Thị Hào	Xã Đa Kì	200,0	CLN	ONT	229	30
62	Nguyễn Văn Sơn	Xã Phú Nghĩa	200,0	CLN	ONT	160	53
63	Tô Quang Trung	Xã Phú Nghĩa	200,0	CLN	ONT	402	63
64	Biện Văn Phi	Xã Phú Văn	200,0	CLN	ONT	52	17
65	Nguyễn Văn Vững	Xã Đa Kì	200,0	CLN	ONT	93	45
66	Trần Văn Vương	Xã Bù Gia Mập	200,0	CLN	ONT	292	39
67	Nguyễn Văn Mão	Xã Đa Kì	200,0	CLN	ONT	81	12
68	Hoàng Thị Kim	Xã Bù Gia Mập	200,0	CLN	ONT	291	39
69	Nguyễn Quốc Hùng	Xã Bù Gia Mập	200,0	CLN	ONT	288	39
70	Chu Thị Bích Thu	Xã Phước Minh	200,0	CLN	ONT	404	9
71	Nguyễn Thị Nhường	Xã Phước Minh	200,0	CLN	ONT	90	24
72	Phạm Xuân Ô	Xã Bình Thắng	200,0	CLN	ONT	18	36
73	Đoàn Văn Định	Xã Đa Kì	200,0	CLN	ONT	109	38
74	Phạm Văn Thêm	Xã Bình Thắng	200,0	CLN	ONT	170	29
75	Nguyễn Thị Trúc Ly	Xã Phú Nghĩa	200,0	CLN	ONT	514	1
76	Đoàn Văn Định	Xã Đa Kì	200,0	CLN	ONT	112	38
77	Đỗ Tất Thành	Xã Phú Nghĩa	200,0	CLN	ONT	8	1
78	Nguyễn Diên Hóa	Xã Phú Nghĩa	200,0	CLN	ONT	163	53
79	Võ Văn Chiến	Xã Đa Kì	200,0	CLN	ONT	65	51
80	Phạm Sỹ Ngọc	Xã Đa Kì	200,0	CLN	ONT	125	51
81	Phan Văn Lân	Xã Phước Minh	200,0	CLN	ONT	5	28
82	Hoàng Thị Ngân	Xã Đăk Ô	200,0	CLN	ONT	7	18
83	Phan Văn Lân	Xã Phước Minh	200,0	CLN	ONT	1	28
84	Nguyễn Quang Tĩnh	Xã Đăk Ô	200,0	CLN	ONT	101	44
85	Trần Văn Thắng	Xã Phước Minh	200,0	CLN	ONT	21	30
86	Nguyễn Thị Yên	Xã Đăk Ô	200,0	CLN	ONT	49	31
87	Trần Văn Sáu	Xã Đăk Ô	200,0	CLN	ONT	96	20
88	Đỗ Thị Lý	Xã Bình Thắng	200,0	CLN	ONT	451	28
89	Quan Thị Đồ	Xã Đăk Ô	200,0	CLN	ONT	201	15
90	Nguyễn Duy Bật	Xã Đăk Ô	200,0	CLN	ONT	240	58
91	Nguyễn Thị Đào	Xã Đăk Ô	200,0	CLN	ONT	630	49
92	Trần Thị Thắm	Xã Đăk Ô	200,0	CLN	ONT	231	36
93	Quan Văn Tung	Xã Đăk Ô	200,0	CLN	ONT	462	14
94	Phùng Huy Dũng	Xã Đăk Ô	200,0	CLN	ONT	26	14
95	Nguyễn Thị Hai	Xã Phú Văn	300,0	CLN	ONT	181	21
96	Nghiêm Xuân Bình	Xã Đa Kì	300,0	CLN	ONT	137	19

STT	Tên người sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Diện tích (m ²)	Loại đất trước khi CMĐ (*)	Loại đất sau khi CMĐ (*)	Ghi chú	
						Thửa đất số	Tờ bản đồ số
97	Trịnh Công Chuyên	Xã Đa Kì	300,0	CLN	ONT	62	38
98	Nguyễn Thị Hai	Xã Phú Văn	300,0	CLN	ONT	181	21
99	Nguyễn Hồng Diệp	Xã Đa Kì	300,0	CLN	ONT	3	16
100	Trần Văn Hiền	Xã Bình Thắng	300,0	CLN	ONT	221	26
101	Nguyễn Văn Hân	Xã Đa Kì	300,0	CLN	ONT	24	53
102	Nguyễn Văn Đạt	Xã Phước Minh	300,0	CLN	ONT	423	9
103	Võ Thị Tinh	Xã Đăk Ô	300,0	CLN	ONT	68	31
104	Nguyễn Thị Hiền Loan	Xã Phước Minh	300,0	CLN	ONT	70	27
105	Trương Thị Hồng	Xã Đăk Ô	300,0	CLN	ONT	103	30
106	Đoàn Văn Tiến	Xã Đa Kì	350,0	CLN	TMD	29	10
107	Đoàn Văn Tân	Xã Đa Kì	350,0	CLN	TMD	19	68
108	Lê Khắc Tâm	Xã Đa Kì	350,0	CLN	ONT	65	46
109	Nguyễn Văn Hòa	Xã Đa Kì	400,0	CLN	ONT	123	53
110	Đặng Cát Ninh	Xã Phú Văn	400,0	CLN	ONT	153	27
111	Đặng Cát Ninh	Xã Phú Văn	400,0	CLN	ONT	153	27
112	Nguyễn Mạnh Cường	Xã Bù Gia Mập	400,0	CLN	ONT	289	39
113	Vũ Thị Mai Hương	Xã Đa Kì	400,0	CLN	ONT	25	37
114	Lê Quang Ngọc	Xã Đa Kì	400,0	CLN	ONT	141	25
115	Trần Thị Hoa	Xã Đức Hạnh	400,0	CLN	ONT	20	22
116	Lý Phước Quang	Xã Bình Thắng	400,0	CLN	ONT	281	29
117	Vũ Thị Nga	Xã Đức Hạnh	400,0	CLN	ONT	26	2
118	Triệu Thanh Đông	Xã Phú Nghĩa	400,0	CLN	ONT	96	30
119	Trần Thị Hương	Xã Phước Minh	400,0	CLN	ONT	57	29
120	Lê Xuân Hùng	Xã Đa Kì	400,0	CLN	ONT	259	29
121	Nguyễn Văn Vững	Xã Bình Thắng	400,0	CLN	ONT	198	28
122	Mai Hiền Tiến	Xã Đăk Ô	400,0	CLN	ONT	25	33
123	Khương Thị Nhung	Xã Phước Minh	400,0	CLN	ONT	113	27
124	Nguyễn Thị Túy	Xã Phước Minh	400,0	CLN	ONT	64	42
125	Nguyễn Thị Mai	Xã Phước Minh	400,0	CLN	ONT	61	27
126	Trần Văn Hường	Xã Đăk Ô	400,0	CLN	ONT	558	13
127	Trần Văn Hường	Xã Đăk Ô	400,0	CLN	ONT	559	13
128	Nguyễn Văn Tuyên	Xã Đăk Ô	400,0	CLN	ONT	557	13
129	Nguyễn Thành Sung	Xã Đăk Ô	400,0	CLN	ONT	83	47
130	Nguyễn Quang Trung	Xã Đăk Ô	400,0	CLN	ONT	128	37
131	Nguyễn Thị Thương	Xã Đăk Ô	400,0	CLN	ONT	538	49
Tổng			330.011,4				

Ghi chú (*):

- BHK: Đất bằng trồng cây hàng năm khác
- CLN: Đất trồng cây lâu năm
- TMD: Đất thương mại dịch vụ
- SKC: Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
- ONT: Đất ở tại nông thôn
- ODT: Đất ở tại đô thị
- DGT: Đất giao thông
- DGD: Đất cơ sở giáo dục, đào tạo
- NNK: Đất nông nghiệp khác
- PNK: Đất phi nông nghiệp khác

**DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ, CÁC TRƯỜNG HỢP ĐẦU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
ĐƯỢC THỰC HIỆN TRONG NĂM 2019 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH PHƯỚC**

(Kèm theo Quyết định số ~~1487~~ /QĐ-UBND ngày 17 tháng 7 năm 2019 của UBND tỉnh)

Stt	Tên dự án	Địa điểm thực hiện	Chủ đầu tư, đơn vị quản lý	Diện tích (m2)	Loại đất trước khi CMD (*)	Loại đất sau khi CMD (*)	Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư	Ghi chú
A	Nhu cầu sử dụng đất thực hiện dự án đầu tư của các tổ chức			7.369.600				
I	Huyện Phú Riềng			502.200				
1	Khái thác, chế biến mỏ đá xây dựng	Phước Tân	Công ty TNHH Lộc Linh	60.000	CLN	PNK, KOS	QĐCTĐT số 3216/QĐ-UBND ngày 12/12/2017	
2	Khu dân cư An Phú	Long Tân	Công ty TNHH MTV Đầu tư Thương mại BDS An Phú	30.000	CLN	ONT, DGT và đất khác	QĐCTĐT số 41/QĐ-UBND ngày 08/01/2019	
3	Khu dân cư Phước Bình An	Bình Tân	Công ty TNHH SX TM DV Xuất nhập khẩu Đại Hoàng Kim	196.000	CLN	ONT, DGT và đất khác	QĐCTĐT số 459/QĐ-UBND ngày 12/03/2019	
4	Khu đô thị thương mại - dịch vụ Mỹ Lệ	Xã Long Hưng	Công ty Mỹ Lệ TNHH	216.200	CLN	ONT, DGT và đất khác	Quyết định số 653/QĐ-UBND ngày 27/3/2017 của UBND tỉnh	
II	Huyện Bù Đăng			431.100				
1	Trang trại chăn nuôi heo thịt	Đăng Hà	Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Đức Lộc	100.000	RSX	NNK, PNK	QĐCTĐT số 1215/QĐ-UBND ngày 10/6/2019	
2	Cơ sở tôn giáo	Thọ Sơn	Giáo họ Bù Dố	5.000	CLN	TON	Công văn số 2128/UBND-NC ngày 08/7/2015	
3	Xưởng chế biến hạt điều	xã Nghĩa Trung	Hộ kinh doanh ông Nguyễn Phúc Doanh	3.500	CLN	SKC	Quyết định số 365/QĐ-UBND ngày 11/5/2017 của huyện Bù Đăng	
4	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu	xã Nghĩa Bình	Công ty CP Khai thác Dầu khí Bạch Hổ	900	CLN	TMD	Quyết định số 1266/QĐ-UBND, ngày 17/6/2019 của UBND tỉnh Bình Phước	
5	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu	xã Thống Nhất	Công ty TNHH Xăng Dầu Anh Phát	700	CLN	TMD	Quyết định số 1367/QĐ-UBND, ngày 02/7/2019 của UBND tỉnh Bình Phước	

Stt	Tên dự án	Địa điểm thực hiện	Chủ đầu tư, đơn vị quản lý	Diện tích (m2)	Loại đất trước khi CMD (*)	Loại đất sau khi CMD (*)	Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư	Ghi chú
6	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu	xã Đường 10	Doanh nghiệp tư nhân Chung Chiêu	1000	CLN	TMD	Quyết định số 1340/QĐ-UBND, ngày 26/6/2019 của UBND tỉnh Bình Phước	
7	Trại Chăn nuôi heo	xã Đăng Hà	Công ty TNHH TMDV Đức Lộc	100.000	CLN	SKC	Quyết định số 1215/QĐ-UBND, ngày 10/6/2019 của UBND tỉnh Bình Phước	
8	Trại Chăn nuôi heo	xã Đăk Nhau	Công ty TNHH Lê Gia Trường Phát	220.000	CLN	SKC	Quyết định số 1109/QĐ-UBND, ngày 28/5/2019 của UBND tỉnh Bình Phước	
III	Huyện Lộc Ninh			5.431.500				
1	Nhà máy điện mặt trời Lộc Ninh 2	Lộc Tấn	Công ty CP Năng lượng Lộc Ninh 2	2.480.000	RSX	DNL	QĐCTĐT số 803/QĐ-UBND ngày 25/4/2019 của UBND tỉnh	
2	Nhà máy điện mặt trời. Lộc Ninh 4	Lộc Tấn	Công ty CP Năng lượng Lộc Ninh 4	2.400.000	RSX	DNL	QĐCTĐT số 890/QĐ-UBND ngày 02/5/2019 của UBND tỉnh	
4	Cửa hàng xăng dầu Lộc Tấn	Lộc Tấn	Cửa hàng xăng dầu Lộc Tấn	800	CLN	TMD	Quyết định chủ trương đầu tư số 715/QĐ-UBND ngày 10/4/2019 của	
5	Trại chăn nuôi heo	Lộc Tấn	Công ty TNHH Rạng Đông Dương	200.000	CLN	NNK, PNK	QĐCTĐT số 1019/QĐ-UBND ngày 20/5/2019 của UBND tỉnh	
6	Cơ sở tôn giáo	Lộc Thái	Chùa Lôi Âm	700	CLN	TON	Công văn số 3251/UBND-NC ngày 19/10/2015 của UBND tỉnh	
7	Trại chăn nuôi heo	Lộc Thiện	Công ty TNHH Trang trại Chăn nuôi Bình Minh	110.000	CLN	NNK, PNK	QĐCTĐT số 1434/QĐ-UBND ngày 09/7/2019 của UBND tỉnh	
8	Trại chăn nuôi heo	Lộc Hòa	Công ty TNHH MTV Chăn nuôi Lộc Việt	100.000	CLN	NNK, PNK	QĐCTĐT số 1435/QĐ-UBND ngày 09/7/2019 của UBND tỉnh	



Stt	Tên dự án	Địa điểm thực hiện	Chủ đầu tư, đơn vị quản lý	Diện tích (m2)	Loại đất trước khi CMD (*)	Loại đất sau khi CMD (*)	Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư	Ghi chú
9	Trại chăn nuôi heo	Lộc Tấn	Công ty TNHH Chăn nuôi Điền Khang	140.000	CLN	NNK, PNK	QĐCTĐT số 1434/QĐ-UBND ngày 09/7/2019 của UBND tỉnh	
IV	Huyện Đồng Phú			716.000				
1	Nhà máy sản xuất ván lạng, ván ép	Thuận Lợi	Công ty CP TM DV Minh Long	18.000	CLN	SKC	QĐCTĐT số 362/QĐ-UBND ngày 27/02/2019 của UBND tỉnh Bình Phước	
2	Khai thác, chế biến khoáng sản đá xây dựng	Tân Lập	Công ty Cp Đá Núi Nhỏ	636.000	CLN	SKX	QĐCTĐT số 2952/QĐ-UBND ngày 27/12/2018 của UBND tỉnh Bình Phước	
3	Nhà máy chế biến gỗ	Tân Hưng	Công ty CP gỗ xuất khẩu Tâm Thành	62.000	CLN	PNK	QĐCTĐT số 1235/QĐ-UBND ngày 11/6/2019 của UBND tỉnh	
V	Huyện Bù Đốp			202.300				
1	Cửa hàng tiện ích Bù Đốp	TT Thanh Bình	Công ty TNHH MTV Kim Long Bình Phước	300	CLN	TMD	QĐCTĐT số 1264/QĐ-UBND ngày 17/6/2019 của UBND tỉnh	
2	Trại chăn nuôi heo	Phước Thiện	Công ty TNHH Chăn nuôi Lộc Thịnh	202.000	CLN	NNK, PNK	QĐCTĐT số 1433/QĐ-UBND ngày 09/7/2019 của UBND tỉnh	
VI	Huyện Chơn Thành			86.500				
1	Trang trại chăn nuôi gà giống bố mẹ	xã Minh Long	Công ty TNHH MTV My Anh	86.500	CLN	NNK, PNK	QĐCTĐT số 384/QĐ-UBND ngày 04/3/2019 của UBND tỉnh	
VII	Huyện Bù Gia Mập							
1	Cơ sở thờ tự	xã Đa Kia	Chi hội tín lành Bình Hà I	2.510	CLN	TON	Công văn số 1241/UBND-KT ngày	

Stt	Tên dự án	Địa điểm thực hiện	Chủ đầu tư, đơn vị quản lý	Diện tích (m2)	Loại đất trước khi CMD (*)	Loại đất sau khi CMD (*)	Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư	Ghi chú
B	Các khu đất thực hiện bán đấu giá quyền sử dụng đất và giao đất			132.201,2				
I	Thị xã Bình Long			3.000				
1	Đấu giá khu đất Hạt kiểm lâm	Hưng Chiến	UBND thị xã Bình Long	3.000				
II	Huyện Phú Riềng			109,5				
1	Giao đất cho Ông Lục Văn Xuân	Long Hưng	UBND huyện Phú Riềng	109,5	ONT	ONT	CV số 1585/UBND-KT ngày 18/10/2017 của UBND huyện	
III	Huyện Lộc Ninh			27.400				
1	Đấu giá đất công do UBND xã quản lý	ấp 6	UBND xã Lộc Thái	19.000	ONT	ONT	Quyết định số 442/QĐ-UBND ngày 11/3/2019 của UBND tỉnh	Tăng quy mô diện tích theo Kế
2	Đấu giá đất công do UBND TT. Lộc Ninh quản lý	Đường 3/2 Kp. Ninh Thịnh	UBND TT. Lộc Ninh	5.400	ONT	TMD		Đấu giá đất Nhà nước
3	Đấu giá đất công do UBND TT. Lộc Ninh quản lý	Đường Nguyễn Huệ Kp. Ninh Thái	UBND TT. Lộc Ninh	2.100	ONT	TMD		Đấu giá đất Nhà nước
4	Đấu giá đất công do UBND TT. Lộc Ninh quản lý	Đường Nguyễn Tất Thành Kp. Ninh Thịnh	UBND TT. Lộc Ninh	900	ONT	TMD		Đấu giá đất Nhà nước cho thuê
IV	Huyện Bù Đăng			99.191,7				
1	Đấu giá khu đất trụ sở cơ quan hành chính	thị trấn Đức Phong	UBND huyện Bù Đăng	6.835,7	TSC	TMD	Công văn số 1438/UBND-TH ngày 28/5/2019 của UBND tỉnh	
2	Vườn thực nghiệm	xã Đồng Nai	huyện Bù Đăng	92.356	CLN	CLN	Công văn số 1255/UBND-KT ngày 13/5/2019 của UBND tỉnh Bình Phước	

Stt	Tên dự án	Địa điểm thực hiện	Chủ đầu tư, đơn vị quản lý	Diện tích (m2)	Loại đất trước khi CMD (*)	Loại đất sau khi CMD (*)	Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư	Ghi chú
V	Huyện Bù Gia Mập			2.500				
1	Khu dân cư chợ Bình Thắng	xã Bình Thắng	UBND huyện Bù Gia Mập	2.500	CLN	ONT	Công văn số 432/UBND-SX ngày 12/6/2019 của UBND huyện Bù Gia Mập	
2	Khu đất Nông trường I (cũ)	Xã Bình Thắng	UBND huyện Bù Gia Mập	2.500,00	CLN	ONT		
3	Khu đất trường mẫu giáo Đăk Ô	xã Đăk Ô	UBND huyện Bù Gia Mập	3.500,00	CLN	ONT		
Tổng: A +B				7.501.801,2				